



## **BÁO CÁO**

CÁC RÀO CẢN TRONG CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG  
NÔNG THÔN SANG NGÀNH NGHỀ CÓ NĂNG SUẤT CAO  
HƠN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



## LỜI NÓI ĐẦU

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có lợi thế to lớn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của nhiều thị trường khác nhau trong và ngoài nước. Đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, luôn dẫn đầu cả nước về xuất khẩu lúa gạo, trái cây và thủy sản. Tuy nhiên, Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang đứng trước các thách thức từ tác động của biến đổi khí hậu và từ các hoạt động đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp của vùng thời gian qua. Những tác động bất lợi như xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, diễn biến bất thường của chế độ thủy văn hay tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt, tăng cường sử dụng nước ngầm và làm sụt lún đất, sạt lở bờ sông bờ biển... đã, đang và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế xã hội, đời sống cư dân, tất cả các ngành kinh tế trong vùng, đặc biệt là khu vực nông nghiệp nông thôn.

Để thích ứng với những khó khăn trên, việc chuyển đổi các mô hình sinh kế như chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,... hoặc chuyển sang mô hình sinh kế như lúa – tôm, lúa – màu... hoặc chuyển sang các ngành phi nông nghiệp khác tất yếu phải diễn ra. Trình độ và kỹ năng của người lao động cũng cần được thay đổi để phù hợp với chuyển đổi mô hình sinh kế... Báo cáo “Các rào cản chuyển dịch lao động nông thôn sang lĩnh vực có năng suất cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long” nhằm đóng góp cơ sở khoa học cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng Đề án Chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần duy trì và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng, đảm bảo sinh kế và đời sống của người lao động nông thôn, triển khai Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm chuyên gia của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam và Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia đã hỗ trợ quá trình xây dựng và xuất bản báo cáo. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động, Thương

binh và Xã hội), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động – Thương binh và Xã Hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, các trường đào tạo nghề, các tổ chức trong nước và quốc tế có liên quan và các chuyên gia đã hỗ trợ, phối hợp và đóng góp ý kiến để hoàn thiện Báo cáo.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm chuyên gia thực hiện, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, hay Chương trình Aus4Reform.

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	3
MỤC LỤC .....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ .....	9
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	9
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	10
TÓM TẮT.....	11
Phần một: GIỚI THIỆU.....	19
1. Bối cảnh nghiên cứu .....	19
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	20
2.1. Mục tiêu chung .....	20
2.2. Mục tiêu cụ thể .....	20
3. Phương pháp nghiên cứu.....	21
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	23
Phần hai: THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL.....	24
1. Điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ĐBSCL .....	24
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	24
1.2. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp .....	25
2. Thực trạng nguồn cung lao động nông thôn vùng ĐBSCL.....	27
2.1. Quy mô lao động vùng ĐBSCL.....	27
2.2. Chất lượng lao động vùng ĐBSCL.....	29
2.3. Năng suất lao động vùng ĐBSCL.....	30
3. Thực trạng sử dụng lao động và chuyển đổi ngành nghề vùng ĐBSCL.....	31
3.1. Thực trạng sử dụng lao động .....	31

3.2. Chuyển đổi ngành nghề của lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL .....	35
4. Một số vấn đề khác .....	37
5. Các chính sách hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề hiện nay ở vùng ĐBSCL .....	40
5.1. Chính sách hỗ trợ đào tạo lao động nông nghiệp nông thôn .....	40
5.2. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn .....	42
5.3. Chính sách hỗ trợ kết nối thị trường lao động .....	44
6. Bài học kinh nghiệm rút ra cho công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn tại vùng ĐBSCL.....	44
<b>Phần ba: CÁC RÀO CẢN TRONG CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN SANG CÁC NGÀNH NGHỀ CÓ NĂNG SUẤT CAO VÙNG ĐBSCL.....</b>	<b>46</b>
1. Rào cản từ nội tại người lao động nông thôn vùng ĐBSCL.....	46
1.1. Lao động nông thôn già hóa .....	46
1.2. Trình độ lao động thấp.....	48
1.3. Ý thức lao động.....	49
1.4. Nguồn lực tài chính hạn chế .....	50
1.5. Rào cản đối với lao động nữ trong chuyển đổi ngành nghề vùng ĐBSCL .....	51
2. Rào cản xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động địa phương.....	52
2.1. Chuyển dịch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa vùng ĐBSCL còn chậm .....	52
2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng sang các ngành có năng suất cao chậm .....	53
3. Rào cản trong các chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho người lao động nông thôn.....	54
3.1. Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn .....	54
3.2. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm .....	56
3.3. Chính sách hỗ trợ kết nối thị trường lao động .....	56

Phần bốn: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHUYỂN ĐỔI NGÀNH NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL..... 57

1. Cơ hội .....57

1.1. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, chuyển sang công đoạn giá trị gia tăng cao trong chuỗi..... 57

1.2. Tăng thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn ..... 58

1.3. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và dịch vụ ăn uống phát triển mạnh nhờ thay đổi cơ cấu chi tiêu, xu hướng tăng tiêu dùng các sản phẩm có giá trị cao, chế biến sẵn và ăn ngoài..... 59

1.4. Dân số già làm tăng các dịch vụ chăm sóc người già ..... 60

1.5. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm  
60

2. Thách thức .....61

2.1. Biến đổi khí hậu ..... 61

2.2. Khoa học công nghệ ngày càng phát triển, yêu cầu cao hơn về năng lực và trình độ của người lao động..... 63

2.3. Khả năng cạnh tranh so với lực lượng lao động vùng khác, nước khác  
64

3. Dự báo xu hướng chuyển dịch lao động vùng ĐBSCL .....65

3.1. Dự báo cung lao động vùng ĐBSCL ..... 65

3.2. Dự báo xu hướng chuyển dịch lao động vùng ĐBSCL ..... 67

Phần năm: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH..... 69

1. Nhóm giải pháp về đào tạo nghề .....69

1.1. Nhóm giải pháp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị..... 69

1.2. Nhóm giải pháp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn  
.....71

2. Nhóm giải pháp hỗ trợ tạo việc làm .....	72
2.1. Hỗ trợ tạo việc làm tại chỗ cho lao động chuyển đổi ngành nghề trong nội ngành nông nghiệp .....	72
2.2. Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .....	73
3. Nhóm giải pháp kết nối và Thúc đẩy phát triển thị trường lao động nông thôn.	74
4. Nhóm giải pháp hoàn thiện một số chương trình, chính sách hỗ trợ đào tạo và tạo việc làm cho lao động nông thôn.....	75
5. Một số đề xuất chính sách, chương trình cụ thể:.....	76
PHỤ LỤC .....	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	94



## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2018 .....	28
Hình 2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2018 (nghìn người) .....	31
Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu lao động nội ngành nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (%).....	37

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2012 – 2017 (triệu đồng/người/năm) .....	31
Bảng 2: Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2017 (%).....	36
Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng giai đoạn 2012 – 2017 vùng ĐBSCL (nghìn đồng/người/tháng) .....	38
Bảng 4: Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo ngành kinh tế (nghìn đồng/tháng/người) .....	39
Bảng 5: Tỷ lệ lao động theo nhóm tuổi hoạt động trong từng ngành nghề kinh tế (%) .....	46
Bảng 6: Tỷ lệ lao động di cư theo trình độ vùng ĐBSCL .....	47
Bảng 7: Tỷ lệ lao động theo trình độ phân theo từng ngành kinh tế (%) .....	48
Bảng 8: Dự báo nguồn cung lao động vùng ĐBSCL giai đoạn 2018 – 2030 (nghìn người) .....	66

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH	:	Biến đổi khí hậu
CN-XD	:	Công nghiệp - xây dựng
DN	:	Doanh nghiệp
DV	:	Dịch vụ
DVVL	:	Trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL)
ĐBSCL	:	Đồng bằng sông Cửu Long
HTX	:	Hợp tác xã
IPSARD	:	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn
KHCN	:	Khoa học công nghệ
KNXK	:	Kim ngạch xuất khẩu
NLTS	:	Nông lâm thủy sản
NTM	:	Nông thôn mới
OCOP	:	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
THT	:	Tổ hợp tác
TTLĐ	:	Thị trường lao động

## TÓM TẮT

### Bối cảnh

- Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, luôn dẫn đầu cả nước về xuất khẩu lúa gạo, trái cây và thủy sản. Tuy nhiên, ĐBSCL hiện đang đứng trước các những nguy cơ, thách thức lớn do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong vùng. Điều này sẽ dẫn tới việc chuyển đổi các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH. Trình độ và kỹ năng và việc làm của người nông dân cũng cần được thay đổi để phù hợp với chuyển đổi mô hình sinh kế, phù hợp với điều kiện phát triển mới. Nghiên cứu “Các rào cản chuyển dịch lao động nông thôn sang lĩnh vực có năng suất cao hơn vùng ĐBSCL” đóng góp cơ sở khoa học cho Bộ Nông nghiệp và PTNT trong việc xây dựng Đề án Chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL, góp phần duy trì và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng, đảm bảo sinh kế và đời sống của người lao động nông thôn, triển khai Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Mục tiêu nghiên cứu nhằm phát hiện các rào cản đối với quá trình chuyển dịch và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL sang các lĩnh vực ngành nghề có năng suất cao hơn và đề xuất các giải pháp, chính sách để giảm thiểu các rào cản này.

### Thực trạng lao động nông thôn vùng ĐBSCL

- Năm 2018, dân số ĐBSCL đạt khoảng 17,8 triệu người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 10,7 triệu người<sup>1</sup>. Nguồn cung lao động vùng ĐBSCL có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2012 – 2017, đạt 0,45%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng dân số (0,41%/năm).
- Lao động làm việc thực tế tại vùng ĐBSCL đang xu hướng dịch chuyển sang vùng khác, gồm cả lao động giản đơn và lao động có tay nghề kỹ thuật.
- Lực lượng lao động vùng ĐBSCL có xu hướng già hóa. Trình độ lao động vùng ĐBSCL thấp hơn tương đối so với trình độ trung bình của lao động

---

<sup>1</sup> Tổng cục thống kê, 2019

trên cả nước. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo vùng ĐBSCL năm 2018 đạt 12,4%, thấp hơn mức bình quân cả nước là 21,9%. Trình độ lao động ngành nông lâm thủy sản (NLTS) đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn thấp hơn so với nhiều ngành khác.

- Năng suất lao động vùng ĐBSCL thấp hơn so với năng suất lao động bình quân cả nước về giá trị sản phẩm tạo ra và số giờ làm việc. Năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL theo giá trị sản phẩm năm 2017 đạt 69,4 triệu đồng/người (cả nước 93,2 triệu đồng/người); năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL theo số giờ làm việc là 41,3 giờ/tuần/người (cả nước là 44,6 giờ/tuần/người). Năng suất lao động ngành dịch vụ và công nghiệp – xây dựng (CN-XD) cao hơn rõ rệt so với ngành NLTS.
- Giai đoạn 2012-2017, lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL có xu hướng dịch chuyển tích cực, từ ngành NLTS sang các ngành công nghiệp – xây dựng mặc dù tốc độ dịch chuyển còn chậm. Xét trong nội ngành NLTS, lao động nông thôn có xu hướng dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành thủy sản, lao động trong ngành diêm nghiệp và lâm nghiệp không đổi.
- Nhu cầu sử dụng lao động ngày càng tăng tại vùng ĐBSCL nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của cung lao động, tỷ lệ thất nghiệp vùng ĐBSCL vẫn tiếp tục tăng trong giai đoạn 2012 – 2018, tuy nhiên, tỷ lệ thiếu việc làm đã giảm.
- Thu nhập bình quân lao động NLTS tăng từ 2.201 nghìn/tháng năm 2012 lên 3.540/nghìn/tháng năm 2017. Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong ngành NLTS luôn thấp hơn so với lao động làm việc trong ngành CN-XD và dịch vụ. Mặc dù vậy, khoảng cách này đang dần được thu hẹp.
- Lao động nam có ưu thế hơn lao động nữ trên mọi phương diện về khả năng tham gia lực lượng lao động, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, vị thế trong công việc và thu nhập.
- ĐBSCL tập trung nhiều lao động phi chính thức, chiếm 20,9% tổng lao động phi chính thức cả nước. ĐBSCL cũng là nơi có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất cả nước (68,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động phi chính thức vùng ĐBSCL đã có xu hướng giảm dần qua các năm. Có sự chênh lệch

đáng kể về tiền lương, tiền công giữa hai nhóm lao động chính thức và phi chính thức và khoảng cách này có xu hướng ngày càng nói rộng.

### **Các rào cản đối với chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL**

- *Lao động nông thôn già hóa*: Lao động trong khu vực nông thôn vùng ĐBSCL chủ yếu là lao động lớn tuổi và xu hướng ngày càng già hóa do tình trạng di cư của lao động trẻ tới các tỉnh lân cận để làm việc. So với các ngành kinh tế khác, ngành NLTS có tỷ lệ lao động lớn tuổi cao hơn.
- *Trình độ lao động thấp*: Chất lượng lao động thấp, tư duy và trình độ sản xuất của lao động còn chưa đáp ứng kịp với các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất, sản xuất theo công nghệ cao. So với các ngành kinh tế khác, ngành NLTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo<sup>2</sup> thấp hơn.
- *Tác phong lao động chưa chuyên nghiệp*: Một bộ phận lao động nông thôn vùng ĐBSCL chưa xây dựng được ý thức kỷ luật và tác phong làm việc trong môi trường chuyên nghiệp. Điều này cũng gây những khó khăn cho lao động ĐBSCL trong việc tìm kiếm việc mới và đàm phán những mức lương cao hơn tại các doanh nghiệp.
- *Nguồn lực tài chính hạn chế*: Nguồn lực tài chính của hộ nông thôn vùng ĐBSCL còn khá hạn chế. Tích lũy của một hộ gia đình nông thôn vùng ĐBSCL chỉ đạt 21,1 triệu năm 2016<sup>3</sup>. Trong đó, tích lũy bằng tiền mặt và các khoản khác là 19,7 triệu đồng/hộ, không đủ vốn đầu tư chuyển đổi sang các ngành có giá trị gia tăng cao trong nội ngành cũng như sang các ngành kinh tế CN-XD và DV.
- *Rào cản đối với lao động nữ*: Trình độ đào tạo và khả năng tiếp cận, quản lý nguồn lực sản xuất thấp hơn so với lao động nam đã làm giảm thiểu khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề có năng suất cao hơn đối với các lao động nữ vùng ĐBSCL.
- *Chuyển dịch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa vùng ĐBSCL còn chậm*: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và

---

<sup>2</sup> Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là tỷ lệ lao động có trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên

<sup>3</sup> Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn 2016

tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói riêng còn chậm, các ngành có giá trị gia tăng cao và phát triển theo chuỗi còn ít, chưa bền vững, dẫn tới sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh thấp. Các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất kinh doanh chủ lực ở nông thôn với quy mô sản xuất nhỏ.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng sang các ngành có năng suất cao chậm:*  
Tỷ lệ GDP ngành NLTS vẫn còn cao nhưng đã giảm từ 39% năm 2010 xuống còn 28,5% năm 2017. Tính đến tháng 6/2016, toàn vùng ĐBSCL có 78 khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng diện tích quy hoạch là 14.787,6 ha, tuy nhiên mới lấp đầy 3.688,47 ha (khoảng 25%) và chưa tạo ra được nhiều sức hút đối với lực lượng lao động dôi dư trong khu vực nông thôn.
- *Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều hạn chế, bất cập:*
  - + Cơ cấu ngành nghề đào tạo bất hợp lý chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động, đa phần đào tạo chỉ tập trung vào kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thông thường, hầu hết chưa có các chương trình đào tạo sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao. Do đó, tình trạng người lao động tham gia các khóa đào tạo việc làm bỏ giữa chừng hoặc đăng ký học nhưng không được cấp bằng, cấp chứng chỉ còn nhiều, gây lãng phí lớn và hạn chế hiệu quả của các chính sách.
  - + Chương trình đào tạo các ngành nghề phi nông nghiệp chủ yếu tập trung vào giảng dạy lý thuyết, chưa kèm với thực hành và thời gian còn ngắn. Điều này khiến các học viên sau khi kết thúc khóa học không đủ khả năng để áp dụng vào thực tế.
  - + Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn giới hạn về đối tượng thụ hưởng các chính sách cho người học nghề và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
  - + Cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, dự án đào tạo nghề còn nhiều bất cập, kém hiệu quả.
- *Chính sách hỗ trợ tạo việc làm*
  - + Nguồn lực đầu tư cho việc giải quyết việc làm còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của lao động địa phương.

- + Cơ chế cho vay giải quyết việc làm còn nhiều bất cập, phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa đồng bộ và chặt chẽ trong việc cập nhật thông tin và lập báo cáo.
- + Hạn mức cho vay tín dụng cho hộ gia đình chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nhằm tạo điều kiện phát triển sinh kế cho người lao động. Hiện nay, định mức vay là 50 triệu đồng với lãi suất là 0,6%/tháng chưa đáp ứng được như cầu của hộ.
- Chính sách hỗ trợ kết nối thị trường lao động (TTLĐ)
  - + Thiếu các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin lao động về số lượng, cơ cấu, chất lượng, độ tuổi, giới tính... đầy đủ, kịp thời, chính xác, cũng như các hoạt động phân tích và dự báo TTLĐ.

## **Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL**

### **Cơ hội**

- *Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, chuyển sang công đoạn giá trị gia tăng cao trong chuỗi*

Nông nghiệp ĐBSCL đã duy trì tăng trưởng khá trong những năm qua. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo “*Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH*”, trong giai đoạn tới, vùng ĐBSCL sẽ có nhiều cơ hội phát triển nền nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, nhằm tạo thêm việc làm và ổn định thu nhập cho người dân địa phương. Bên cạnh đó, các tỉnh đã xây dựng kế hoạch mở rộng phát triển những làng nghề truyền thống mang hiệu quả kinh tế nhằm khai thác một cách đầy đủ các lợi thế về lao động, nguồn nguyên liệu và tay nghề của lao động địa phương.

- *Tăng thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn*

Vốn đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực nông lâm thủy sản liên tục tăng trong giai đoạn vừa qua. Vốn đầu tư vào lĩnh vực nông lâm thủy sản năm 2017 vùng ĐBSCL là 34,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,83% tổng vốn đầu tư toàn xã hội). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012 – 2017 là 12,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 11,5%/năm.

Mặt khác, các tỉnh vùng ĐBSCL cũng không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như cải cách thủ tục hành chính đăng ký kinh doanh, áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh. Điều này được thể hiện rõ qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI không ngừng tăng qua các năm.

- *Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và dịch vụ ăn uống phát triển mạnh nhờ thay đổi cơ cấu chi tiêu, xu hướng tăng tiêu dùng các sản phẩm có giá trị cao, chế biến sẵn và ăn ngoài*

Nhờ tăng trưởng thu nhập, cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình vùng ĐBSCL cũng thay đổi theo hướng tích cực, chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, đa dạng (thay vì tự cung tự cấp), được chế biến sẵn. Theo đó, sẽ có sự chuyển dịch lao động trong nội bộ ngành nông nghiệp, chuyển từ sản xuất độc canh sang đa dạng cây trồng, vật nuôi, chuyển từ bán sản phẩm thô sang sản phẩm có sơ chế, chế biến tạo giá trị gia tăng cao, tăng cơ hội việc làm cho người lao động đồng thời với tăng thu nhập. Thêm vào đó, nhu cầu ăn uống ngoài tăng trưởng mạnh sẽ giúp cho ngành dịch vụ ăn uống và chế biến lương thực thực phẩm phát triển. Doanh nghiệp và người lao động sẽ chuyển dịch vào những ngành này.

- *Dân số già làm tăng các dịch vụ chăm sóc người già*

Theo Điều tra dân số của Tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt cao nhất, là 3,61%/năm (cao hơn tốc độ tăng trưởng lao động từ 15 trở lên là 1,82%/năm, từ 0-4 tuổi là -0,51%/năm). Theo đó, tỷ lệ phụ thuộc người già của ĐBSCL cũng tăng từ 9,1% năm 2009 lên 10,2% năm 2016.

- *Hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm*

Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại đa phương, song phương thời gian gần đây đã mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế, hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, sẽ giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với thị trường thế giới, đặc biệt là các mặt hàng chế biến. Trong thời gian tới, thay vì xuất nông sản thô trước đây với giá trị thấp, một loạt các nhà máy chế biến nông sản của doanh nghiệp trong và ngoài nước thời gian qua đã được xây dựng, thu hút một lực lượng đáng kể lao động tham gia chuỗi hậu cần, chế biến.



Ngoài ra, dân số của các nước phát triển và đã phát triển đang có xu hướng già đi, dẫn tới thiếu nguồn lao động, trong khi, các nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào với giá nhân công thấp, đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu lao động phát triển.

## **Thách thức**

- *Biến đổi khí hậu gây nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân*

ĐBSCL là một trong những vùng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu cùng với việc xây dựng các hồ chứa thủy lợi tại đầu nguồn dẫn tới tình trạng nước biển dâng, lũ lụt sạt lở, hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn... đã, đang và sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống, hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp của người dân. Đất nông nghiệp bị thu hẹp hoặc trở nên không phù hợp để trồng trọt, diễn biến khí hậu bất thường đe dọa trực tiếp đến sinh kế hộ dân, buộc họ phải tìm kiếm những công việc, địa bàn sinh sống và nguồn tạo thu nhập mới.

- *Khoa học công nghệ ngày càng phát triển yêu cầu cao hơn về năng lực và trình độ của người lao động*

Khoa học công nghệ ngày càng phát triển giúp các hoạt động sản xuất diễn ra một cách hiệu quả, nhờ việc tăng năng suất lao động, người nông dân cũng có nhiều thời gian nông nhàn hơn, kéo theo nhu cầu việc làm tăng. Bên cạnh đó, với việc áp dụng công nghệ trong sản xuất và thực hiện các quy trình sản xuất hữu cơ như VietGAP, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, yêu cầu người nông dân phải có trình độ và kỹ thuật cao.

- *Khả năng cạnh tranh thấp so với lực lượng lao động vùng khác, nước khác*

Ngành nông nghiệp đòi hỏi lao động vất vả nhưng thu nhập thấp nên không hấp dẫn đối với những người trẻ tuổi khu vực ĐBSCL. Về tổng thể, lao động NLTS vùng ĐBSCL hiện đang yếu hơn về trình độ giáo dục và tỷ lệ qua đào tạo, đặc biệt đào tạo kỹ thuật cao.

Năng suất lao động thấp, chỉ bằng 1/14 so với Singapore, 1/6 so với Malaysia và 1/3 so với Thái Lan. Bên cạnh đó, lợi thế về lao động giá rẻ sẽ ngày càng mất đi do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Lao động Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng khó duy trì được lợi thế cạnh tranh.

## **Đề xuất chính sách:**

- Xây dựng đề án đào nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2030 cần có những định hướng riêng cho từng vùng, cụ thể là vùng ĐBSCL với các đặc thù về cơ sở hạ tầng (giao thông đi lại khó khăn, nhiều sông ngòi, ít các khu công nghiệp lớn nhưng lại có lợi thế về sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản), ưu tiên đào tạo nghề nông nghiệp, đặc biệt là trong nuôi trồng, chế biến thủy sản và trồng cây ăn quả.
- Các địa phương cần xây dựng các chương trình, kế hoạch riêng căn cứ trên lợi thế các sản phẩm chủ lực của từng địa phương, các làng nghề và các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao. Giáo trình đào tạo cần được bổ sung, cập nhật phù hợp thực tế (sản xuất công nghệ cao, hữu cơ, chế biến hiện đại) và đặc điểm của từng địa phương.
- Cần sửa đổi các chính sách, quy định (Thông tư 45, 46) liên quan tới định mức cho người tham gia học và đào tạo nghề, thay đổi quy định phải có chứng chỉ mới được tham gia dạy nghề vì điều này sẽ hạn chế phát triển, truyền nghề của các nghệ nhân truyền thống, của những người có tay nghề cao.
- Có cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết trong đào tạo và tuyển dụng lao động qua đào tạo được nhận ưu đãi về tín dụng, đất đai.
- Xây dựng đề án hỗ trợ lao động trẻ khởi nghiệp nông nghiệp nông thôn tại vùng ĐBSCL.

## **Phần một**

### **GIỚI THIỆU**

#### **1. Bối cảnh nghiên cứu**

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có hệ sinh thái trù phú, có lợi thế to lớn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng đáp ứng được nhu cầu của nhiều thị trường khác nhau trong và ngoài nước. Đây cũng là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, luôn dẫn đầu cả nước về xuất khẩu lúa gạo, trái cây và thủy sản. Tuy nhiên, ĐBSCL hiện đang đứng trước các những nguy cơ, thách thức lớn do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong vùng. Theo dự báo của Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO), đến năm 2030, diện tích gieo trồng lúa bị mất là 2,21 triệu ha và sản lượng lúa mất tương ứng với 55,57% tổng sản lượng lúa của vùng. Những tác động bất lợi như xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, diễn biến bất thường của chế độ thủy văn đến sớm hơn với tần suất, cường độ và mức độ tác động cao hơn. Bên cạnh đó, việc tập trung quá mức vào sản xuất lúa thâm canh, và phát triển thủy sản thiếu quy hoạch đã tạo ra những hệ lụy đáng báo động như tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt, tăng cường sử dụng nước ngầm và làm sụt lún đất, sạt lở bờ sông bờ biển. Những tác động tiêu cực này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế xã hội, đời sống cư dân, tất cả các ngành kinh tế vùng ĐBSCL, song khu vực nông nghiệp sẽ chịu tổn thương nhiều nhất, dẫn đến sức cạnh tranh giảm, thu nhập nông dân thấp. Điều này sẽ dẫn tới việc chuyển đổi các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH diễn ra một cách mạnh mẽ như chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây ăn trái, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,... hoặc chuyển sang mô hình sinh kế như lúa - tôm, lúa - màu... hoặc chuyển sang các ngành phi nông nghiệp khác. Trình độ và kỹ năng của người nông dân cũng cần được thay đổi để phù hợp với chuyển đổi mô hình sinh kế.

Mặc khác, ĐBSCL là vùng có trình độ và năng suất lao động thấp. Tỷ lệ lao động nông nghiệp nông thôn chưa được đào tạo chiếm tới 90,8% trong khi lao động nông nghiệp nông thôn có xu hướng già hóa. Điều này đã khiến năng suất lao động trong ngành nông lâm thủy sản của ĐBSCL chỉ đạt 35,7 triệu đồng/người/năm, thấp hơn nhiều so với năng suất lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đây là vấn đề lớn mà ĐBSCL phải đối mặt trong thời gian tới khi mà nhu cầu chuyển đổi sinh kế lớn để thích ứng với BĐKH, thực

hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển trong khi trình độ lao động nông nghiệp của vùng quá thấp, khó có thể bắt kịp với xu thế phát triển của ngành.

Trước bối cảnh trên, trong khuôn khổ Chương trình Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia tài trợ, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn triển khai nghiên cứu “Các rào cản chuyển dịch lao động nông thôn sang lĩnh vực có năng suất cao hơn vùng ĐBSCL”. Kết quả nghiên cứu được mong đợi đóng góp cơ sở khoa học cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng Đề án Chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL, góp phần duy trì và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng, đảm bảo sinh kế và đời sống của người lao động nông thôn, triển khai Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### ***2.1. Mục tiêu chung***

Nghiên cứu nhằm phát hiện các rào cản đối với quá trình chuyển dịch và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL sang các lĩnh vực ngành nghề có năng suất cao hơn và đề xuất các giải pháp, chính sách để giảm thiểu các rào cản này.

### ***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- + Nghiên cứu và đánh giá thực trạng cung – cầu lao động nông thôn vùng ĐBSCL nhằm phát hiện các hạn chế từ nguồn cung lao động, sử dụng lao động và tạo việc làm cho lao động nông thôn vùng ĐBSCL
- + Phát hiện và phân tích các rào cản trong chuyển dịch lao động nông thôn sang các lĩnh vực có năng suất cao hơn vùng ĐBSCL
- + Phân tích cơ hội, thách thức và dự báo xu hướng chuyển dịch lao động nông thôn sang các lĩnh vực có năng suất cao hơn vùng ĐBSCL

- + Đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm hạn chế các rào cản trong chuyển dịch lao động nông thôn và tạo việc làm cho lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***3.1. Nghiên cứu tại bàn***

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm tổng quan các tài liệu, nghiên cứu có liên quan tới các vấn đề về lao động, đào tạo, chuyển dịch lao động và tạo việc làm cho lao động nói chung, lao động nông thôn vùng ĐBSCL nói riêng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng thực hiện rà soát các văn bản chính sách, quy định pháp luật về lao động như Luật lao động, chế độ tiền công – tiền lương, BHXH, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động khu vực nông thôn, chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm việc cho lao động khu vực nông thôn và các chính sách liên quan khác. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu sẽ đánh giá và phân tích được các hạn chế của chính sách cũng như những rào cản trong chuyển dịch lao động do ảnh hưởng của môi trường chính sách tạo ra.

#### ***3.2. Tham vấn chuyên gia***

Nghiên cứu này cũng sử dụng phương pháp tham vấn chuyên gia, là những cán bộ quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề liên quan tới người lao động, thiết kế chính sách hỗ trợ người lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng và các chủ doanh nghiệp dưới góc nhìn của các nhà quản lý/người sử dụng lao động, đưa ra các mong muốn và yêu cầu từ phía nhà tuyển dụng.

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu với 70 cán bộ quản lý nhà nước làm việc tại các Sở Lao động Thương binh Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch - Đầu tư, Liên đoàn lao động tại các địa phương, Hội liên hiệp phụ nữ và các trường đào tạo nghề trong lĩnh vực nông lâm thủy sản... Nội dung tham vấn bao gồm các vấn đề liên quan tới thực trạng cung - cầu lao động nói chung và lao động khu vực nông thôn nói riêng; thực trạng về chuyển dịch lao động trong khu vực nông thôn; thực trạng triển khai các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và việc làm cho lao động nông thôn; xuất khẩu lao động; lao động di cư; các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và một số vấn đề liên quan khác.

### 3.3. Nghiên cứu thực địa/Khảo sát thực địa

Nghiên cứu triển khai khảo sát thực địa tại 04 tỉnh, trong đó có 03 tỉnh đại diện cho vùng ĐBSCL (gồm An Giang, Cà Mau và Sóc Trăng) và tỉnh Bình Dương, là nơi hút nguồn lao động dồi dào từ các tỉnh vùng ĐBSCL. Cụ thể, tổng số lượng mẫu khảo sát và nội dung khảo sát thông qua phiếu phỏng vấn bán cấu trúc như sau:

- + *Hộ gia đình nông thôn*: Khảo sát 150 mẫu tại ba tỉnh được lựa chọn tại vùng ĐBSCL, bao gồm An Giang, Cà Mau và Sóc Trăng, đại diện cho vùng sản xuất lúa và vùng sản xuất thủy sản với sự đa dạng về dân tộc, mức độ phát triển kinh tế. Nội dung phiếu phỏng vấn tập trung vào: thực trạng lao động của hộ (độ tuổi, trình độ, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, tiền lương - tiền công, chuyển đổi ngành nghề, di cư, xuất khẩu lao động); khả năng tiếp cận các khóa đào tạo nghề; chuyển đổi ngành nghề trong nội ngành nông nghiệp; khả năng tiếp cận với các chính sách dành cho người lao động; phân công lao động trong gia đình; lý do, thu nhập và các vấn đề liên quan tới lao động của hộ đi làm phi nông nghiệp tại tỉnh và tỉnh ngoài.
- + *Công nhân, người lao động*: Khảo sát 30 mẫu tại Bình Dương, là một trong những địa phương chính thu hút lao động từ ĐBSCL. Nội dung phiếu phỏng vấn tập trung vào: Độ tuổi và trình độ người lao động; lĩnh vực hoạt động; chế độ tiền lương - tiền công, chế độ BHXH và phúc lợi khác; khả năng tiếp cận các khóa đào tạo; môi trường làm việc; khả năng tiếp cận với việc làm và các vấn đề khác; lý do di cư và các quyết định về tương lai việc làm của lao động.
- + *Doanh nghiệp*: Phỏng vấn sâu với 20 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ nhằm thu thập các thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp; các yêu cầu về trình độ chuyên môn kỹ thuật, độ tuổi và một số các yêu cầu khác của doanh nghiệp đối với người lao động; khả năng đáp ứng các yêu cầu của lực lượng lao động; các chính sách đào tạo của doanh nghiệp; các chính sách về tiền lương, tiền công, BHXH và phúc lợi khác cho người lao động; các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; và dự kiến của doanh nghiệp trong tương lai liên quan tới thu hút lao động.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng tiếp cận được nguồn thông tin, số liệu về thực trạng lao động, các vấn đề khó khăn trong đào tạo và chuyển đổi ngành nghề

cho lao động nông thôn của một số tỉnh ĐBSCL bao gồm Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang Long An, Hậu Giang và Cần Thơ.

### ***3.4. Phân tích thống kê mô tả***

Bên cạnh việc sử dụng phương pháp phân tích định tính, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả. Kết quả phân tích thống kê được sử dụng so sánh giữa các năm để cho thấy sự thay đổi, xu hướng thay đổi trong cung - cầu lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL và so sánh giữa các vùng với vùng ĐBSCL như một công cụ đo lường, đánh giá các chỉ tiêu về lao động của vùng ĐBSCL so với mức trung bình chung cả nước.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

- + Các văn bản pháp luật, chính sách liên quan tới lao động như Luật lao động; chính sách tiền lương - tiền công, BHXH; chính sách hỗ trợ đào tạo lao động nông nghiệp nông thôn; chính sách hỗ trợ tìm kiếm và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn; các chính sách liên quan khác
- + Thực trạng cung - cầu lao động nông thôn

### ***4.2. Phạm vi về không gian***

- + Thu thập số liệu sơ cấp tại 04 tỉnh: An Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và Bình Dương
- + Thu thập số liệu thứ cấp trên cả vùng ĐBSCL

### ***4.3. Phạm vi về thời gian***

- + Thu thập số liệu sơ cấp tại 04 tỉnh cho giai đoạn từ 2012 đến 2019
- + Thu thập số liệu thứ cấp từ năm 2012 đến nay từ các nguồn số liệu điều tra khác nhau của Tổng Cục thống kê (như Tổng Điều tra nông nghiệp nông thôn, Điều tra về lao động và việc làm...). Tuy nhiên, do thời gian tiến hành các cuộc điều tra khác nhau nên mốc số liệu đôi chỗ không thống nhất trong báo cáo. Các số liệu chi tiết cho lao động trong các tiểu ngành nông nghiệp dựa trên số liệu Tổng điều tra nông nghiệp nên số liệu mới nhất là năm 2016. Các số liệu lao động khác dựa trên điều tra lao động, việc làm, điều tra doanh nghiệp 2017. Một số số liệu chung về lao động được cập nhật cho năm 2018.

## Phần hai

# THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL

## 1. Điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ĐBSCL

### 1.1. Điều kiện tự nhiên

ĐBSCL thuộc phần hạ lưu sông Mê Kông, phía Nam và phía Tây giáp biển, thuận cho sản xuất các loại nông, thủy sản hàng hóa có quy mô lớn; gồm lúa gạo, thủy sản và trái cây, nhưng đồng thời cũng hết sức nhạy cảm với những tác động do BĐKH, nước biển dâng và các công trình xây dựng ở thượng nguồn gây ra.

Về tài nguyên đất, ĐBSCL có 4 nhóm đất chính là đất phèn, đất phù sa, đất mặn và đất lầy<sup>4</sup>, thuận lợi cho phát triển lúa, rau màu và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Trong những năm gần đây, BĐKH cùng với các hoạt động phát triển ở thượng nguồn và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nội tại vùng đã có các tác động không nhỏ lên tài nguyên đất. Tình trạng giảm lũ đồng nghĩa với giảm lượng bùn, cát vận chuyển về hạ lưu dẫn đến đất ngày càng bạc màu và thoái hóa. Bên cạnh đó, tình trạng sụt lún, xói lở bờ sông, bờ biển do BĐKH, khai thác nước ngầm và khai thác cát trên sông quá mức đã làm ảnh hưởng lớn tới cơ sở hạ tầng và nhà ở của người dân, gây tổn thất về vật chất, con người, đồng thời tạo nên những làn sóng di cư bắt buộc tốn kém và thiếu ổn định sinh kế. Ngoài ra, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong giai đoạn 2005-2017 đã chuyển đổi hơn 35 nghìn ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có nhiều diện tích đất trồng cây ăn trái và trồng lúa màu mỡ ven sông Tiền và sông Hậu) sang đất ở, đất chuyên dùng (bao gồm đất công nghiệp) và đất phi nông nghiệp.

Về tài nguyên nước, ĐBSCL có mạng lưới sông dày, tài nguyên nước mặt phong phú, chủ yếu được cung cấp bởi sông Mê Kông với lượng nước bình quân trên 450 tỷ m<sup>3</sup>. Đi cùng với đó là nguồn lợi thủy sản tự nhiên về theo lũ trên sông

---

<sup>4</sup> Trong đó, nhóm đất phèn chiếm diện tích lớn nhất được phân bố tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên và trung tâm vùng Bán đảo Cà Mau và chủ yếu sử dụng cho nuôi trồng thủy sản nước lợ, trồng rừng ngập mặn, trồng lúa và làm muối. Nhóm đất phù sa có diện tích lớn thứ hai ở ĐBSCL, phân bố tập trung ở ven và giữa sông Tiền - sông Hậu và được khai thác triệt để cho trồng cây ăn quả, trồng lúa 2-3 vụ, trồng rau màu và nuôi trồng thủy sản nước ngọt ao hầm. Nhóm đất mặn phân bố dọc theo bờ biển Đông và biển Tây thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước mặn, đặc biệt là vào mùa khô.



Mê Kông (có tới 1.200 loài). Tuy nhiên, nguồn nước vào ĐBSCL có xu hướng giảm do việc xây dựng các dự án thủy điện trên thượng nguồn. Ngoài ra, môi trường nước mặt ở ĐBSCL có dấu hiệu bị ô nhiễm do nguồn nước thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dư thừa, phế phẩm không được xử lý từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp. Nước mặt ô nhiễm dẫn đến tăng cường khai thác nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt nhưng tình trạng thiếu nước ngọt vẫn ngày càng khắc nghiệt, đặc biệt là vào mùa khô ở ĐBSCL. Đồng thời, các hoạt động gây ô nhiễm trên cũng dẫn tới sinh thái của vùng nước biển ven bờ bị suy thoái nghiêm trọng. Điều này, cùng với các hoạt động khai thác quá mức, đã làm suy giảm đa dạng sinh học của vùng nước biển ven bờ. Hệ lụy là thu nhập của nông dân bị giảm, thậm chí mất nguồn thu nhập bổ sung từ đánh bắt thủy sản tự nhiên.

Vùng có khí hậu nóng ẩm quanh năm, nền nhiệt độ cao (trung bình từ 25,5 đến 28<sup>0</sup>C) và ổn định, thuận lợi cho các cây hoa quả nhiệt đới phát triển. Tuy nhiên, trong ba thập niên qua, ĐBSCL đã bắt đầu thấy rõ hơn các tác động của BĐKH<sup>5</sup>. Một số hiện tượng khí hậu, thời tiết bất thường như: lốc xoáy, áp thấp nhiệt đới xảy ra có cường độ, tần suất và mức độ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân trong vùng ĐBSCL có phần cao hơn so với trước đây.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên vùng ĐBSCL thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản, có thể giải quyết được nhiều việc làm và tạo ra thu nhập cao cho người dân. Tuy nhiên, do vị trí địa lý, vùng này lại chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng, xâm nhập mặn... nhiều hơn so với các vùng khác ở Việt Nam và thế giới.

## ***1.2. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp***

### **a) Về tăng trưởng và cơ cấu sản xuất**

---

<sup>5</sup> Nhiệt độ trung bình năm đã tăng 0,5<sup>0</sup>C tại vùng giữa và thượng nguồn, và không đổi ở vùng ven biển. Trong thời kỳ 1958-2014, lượng mưa có xu thế tăng (từ 6,9% ÷ 19,8%), tăng nhiều vào mùa mưa và có mưa trái vụ. Trong giai đoạn 1986-2014, mực nước biển dâng thêm khoảng 95,2 mm (trung bình khoảng 3,40mm/năm). Theo số liệu thống kê trong những năm gần đây, những cơn bão mạnh (sức gió mạnh nhất từ cấp 12 trở lên) có xu thế tăng nhẹ, mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam.

Nông nghiệp ĐBSCL đã duy trì tăng trưởng khá trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn mức tăng bình quân cả nước<sup>6</sup>. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu<sup>7</sup>. Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của vùng tăng nhanh, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sản xuất hàng hóa<sup>8</sup>.

Bên cạnh thành tựu đạt được, ngành nông nghiệp ĐBSCL vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp xu hướng giảm, cơ cấu dịch chuyển chậm, vẫn chủ yếu dựa vào trồng trọt. Tăng trưởng nông nghiệp của vùng vẫn theo chiều rộng, dựa trên thâm canh tăng vụ và sử dụng nhiều vật tư đầu vào mà chưa tạo ra được chất lượng, giá trị gia tăng cao. Thị trường cho các sản phẩm nông sản của vùng đã được mở rộng nhưng tỷ lệ chế biến thấp, chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nguyên liệu thô, tươi với sức cạnh tranh và giá trị gia tăng thấp.

#### b) Về các loại hình tổ chức sản xuất

Các tổ chức nông dân đang bắt đầu phát triển trở lại. Đến tháng 3/2018, toàn vùng ĐBSCL có 1.444 Hợp tác xã (HTX) NLTS, chiếm 11,8% tổng số HTX NLTS của cả nước<sup>9</sup>. Tổng số thành viên HTX NLTS của cả vùng ĐBSCL là 113.134 người, trung bình mỗi HTX NLTS có 86,7 thành viên (thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước khoảng 368 thành viên/HTX NLTS). Tuy nhiên, ĐBSCL là vùng có số lượng tổ hợp tác (THT) cao nhất cả nước. Tính đến hết năm 2016, toàn vùng ĐBSCL có 16.762 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 26,7% tổng số THT nông nghiệp của cả nước<sup>10</sup>. Bên cạnh đó, năm 2017, ĐBSCL có hơn 6,3 nghìn trang trại, giảm 17% so với năm 2014 (khoảng 1294 trang trại). Các trang trại tại khu vực ĐBSCL sử dụng nhiều đất đai, bình quân 9,58ha/trang trại cao nhất cả nước, đồng thời tạo việc làm cho trung bình 4,4 lao động/trang trại, cao thứ hai cả nước. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động các trang trại chưa cao, năm 2016, giá trị thu từ NLTS bình quân 1 trang trại tại khu vực

<sup>6</sup> Giai đoạn 2010 - 2017, nông nghiệp ĐBSCL đóng góp trung bình 34,6% GDP nông nghiệp cả nước và 33,5% GDP chung của vùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP nông nghiệp ĐBSCL đạt 3,41%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (2,84%/năm).

<sup>7</sup> Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm từ 52% năm 2010 xuống 48% năm 2016, ngành chăn nuôi tăng từ 9% lên 10% và ngành thủy sản tăng từ 10% lên 14% trong cùng giai đoạn.

<sup>8</sup> Năm 2017, tổng kim ngạch xuất khẩu (KNXK) nông sản ĐBSCL đạt khoảng 8,5 tỷ USD chiếm 56,67% KNXK chung của vùng và chiếm khoảng 10% KNXK nông sản cả nước.

<sup>9</sup> Theo số liệu của Cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn- Bộ Nông nghiệp và PTNT

<sup>10</sup> Theo số liệu của Cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn- Bộ Nông nghiệp và PTNT

ĐBSCL chỉ có 1,89 tỷ đồng/năm, thấp nhất cả nước và thấp hơn bình quân cả nước (2,764 tỷ đồng/năm).

Trong giai đoạn 2010 - 2016, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của ĐBSCL thấp nhất trong cả nước, đạt mức 8%<sup>11</sup>. Số lượng doanh nghiệp tại khu vực ĐBSCL năm 2016 là 33,96 nghìn doanh nghiệp, chiếm 7,3% tổng doanh nghiệp cả nước. Trong đó số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực NLTS, bao gồm sản xuất, chế biến và kinh doanh, khoảng 5,8 nghìn, chiếm 12,9% tổng doanh nghiệp cả nước. Số lượng doanh nghiệp tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp tham gia vào kinh doanh các sản phẩm NLTS có xu hướng tăng mạnh nhất. Phần lớn các doanh nghiệp NLTS tập trung trong lĩnh vực thủy sản, lĩnh vực chăn nuôi và trồng trọt chỉ chiếm lượng nhỏ và không có nhiều thay đổi. Trên 70% doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ĐBSCL khá tốt, tạo ra nhiều việc làm hơn so với trung bình cả nước trong đó số lao động trung bình tăng lên trong lĩnh vực chế biến nhưng giảm trong sản xuất và kinh doanh.

Mặc dù quy mô sản xuất có xu hướng tăng lên trong thời gian qua<sup>12</sup>, nhưng phần lớn các hộ nông dân ĐBSCL có quy mô nhỏ, không có kho trữ, ít vốn, dễ bị các thương lái ép giá và thường chịu nhiều rủi ro nhất khi có biến động bất lợi trên thị trường về giá đầu vào và đầu ra. Liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp còn lỏng lẻo và thiếu bền vững, chuỗi giá trị chưa phát triển hoàn chỉnh và thương mại hóa mạnh. Tình trạng phá vỡ hợp đồng nông sản còn phổ biến.

## **2. Thực trạng nguồn cung lao động nông thôn vùng ĐBSCL**

### ***2.1. Quy mô lao động vùng ĐBSCL***

Năm 2018, dân số ĐBSCL đạt khoảng 17,8 triệu người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 10,7 triệu người<sup>13</sup>. Nguồn cung lao động vùng ĐBSCL có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2012 - 2017, đạt 0,45%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng dân số (0,41%/năm). Trong đó, Đồng Tháp và Tiền Giang là các tỉnh có quy mô và tốc độ tăng trưởng lực lượng

---

<sup>11</sup> Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của Đồng bằng sông Hồng ở mức 21% và Đông Nam Bộ ở mức 120%

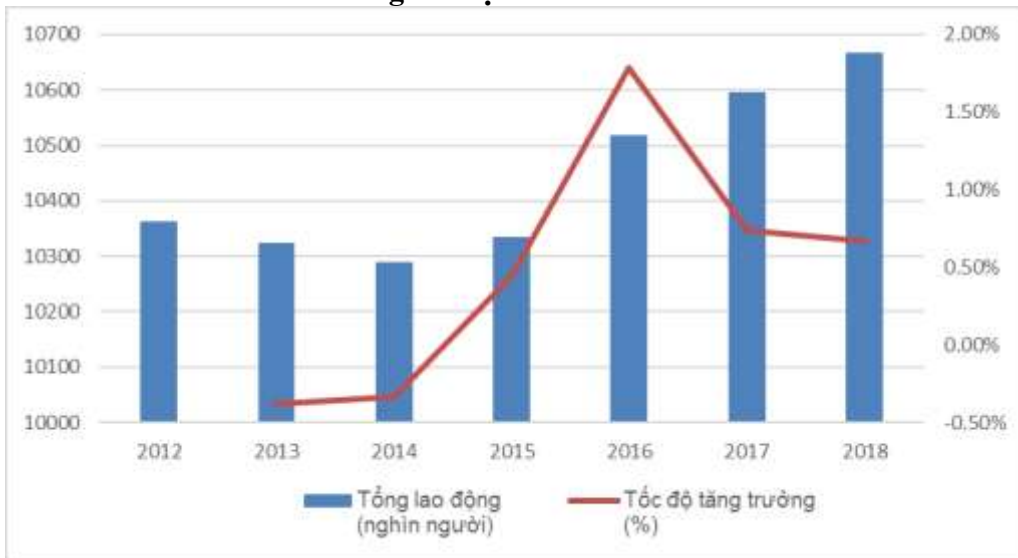
<sup>12</sup> Diện tích đất có xu hướng tích tụ lại, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu lao động tăng từ 0,68ha/người năm 2012 lên 0,8ha/người năm 2015.

<sup>13</sup> Tổng cục thống kê, 2019

lao động cao nhất (tương ứng đạt 2,61%/năm và 1,58%/năm). Kiên Giang và An Giang là hai tỉnh có lực lượng lao động xu hướng giảm dần, lần lượt giảm 0,56%/năm và 1,11%/năm trong giai đoạn trên. Tuy nhiên, quy mô lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011 – 2016 với tốc độ tăng trưởng số người trong tuổi lao động có khả năng lao động là (-2,3%)/năm. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn năm 2016 đạt 6,9 triệu người.

Số lao động làm việc thực tế tại vùng ĐBSCL đang xu hướng dịch chuyển sang vùng khác. Trong những năm gần đây, ĐBSCL có sự di chuyển dân số đáng kể gồm cả lao động giản đơn và lao động có tay nghề kỹ thuật. Lao động có đào tạo có xu hướng đến các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp để tìm việc làm có thu nhập cao. Tỷ suất di cư thuần của vùng liên tục âm trong giai đoạn 2012-2018, đạt giá trị -5,8‰ trong năm 2018. Xuất cư ròng của vùng bắt đầu tăng từ giai đoạn 2009-2011, lên đến mức 8,4‰ trong 2 năm 2009-2010, gần đây đã giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức 6,8‰ năm 2018. Hiện tượng xuất cư ròng nhiều năm ở ĐBSCL do nền kinh tế vùng không đủ sức giải quyết công ăn việc làm cho người địa phương và cũng không hấp dẫn thu hút lao động từ các địa phương khác đến.

**Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2018**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019*

## **2.2. Chất lượng lao động vùng ĐBSCL**

Lực lượng lao động vùng ĐBSCL có xu hướng già hóa. Năm 2012, lao động trong độ tuổi từ 15 – 34 tuổi chiếm 45,5%, giảm xuống còn 38,9% năm 2017, lao động trong độ tuổi từ 50 đến 64 tuổi tăng từ 20,7% lên 26,8% trong cùng giai đoạn. Điều này còn thể hiện rõ qua tốc độ tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động. Giai đoạn 2012 – 2017, tốc độ tăng trưởng lao động trong độ tuổi từ 15 – 34 tuổi là 2,65%/năm, lao động trong độ tuổi từ 35 – 49 là 6,26%/năm và lao động trong độ tuổi từ 50 – 64 tuổi là 11,5%/năm.

Trình độ lao động vùng ĐBSCL thấp hơn tương đối so với trình độ trung bình của lao động trên cả nước. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo vùng ĐBSCL năm 2017 đạt 12,1%, thấp hơn mức bình quân cả nước (21,4%) và năm 2018 tỷ lệ này tương đương lần lượt là 12,4% cho vùng ĐBSCL và 21,9% cho cả nước. Tỷ lệ lao động làm việc tại doanh nghiệp đã qua đào tạo vùng ĐBSCL chiếm tới 56,1%, thấp hơn cả nước (70,3%). Tuy nhiên, lao động đã qua đào tạo vùng ĐBSCL được cải thiện dần qua các năm trong giai đoạn 2012-2017, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tăng từ 9,1% lên 12,1% năm 2017. Trong đó, Cần Thơ là tỉnh có tỷ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo cao nhất, tạo khoảng cách xa với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL, đạt 21% năm 2017. Trà Vinh và Bạc Liêu là hai tỉnh có tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có xu hướng giảm trong giai đoạn này. Tỷ lệ này tại Trà Vinh giảm liên tục từ 12,8% năm 2012 xuống còn 11,7% năm 2017, trong khi, Bạc Liêu giảm từ 8,6% năm 2012 lên 9,9% năm 2016 giảm xuống trong năm 2017 còn 8,2%.

Trình độ lao động ngành NLTS đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn thấp hơn so với nhiều ngành khác. Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành NLTS chưa qua đào tạo đã giảm từ 97,1% năm 2012 xuống còn 90,8% năm 2017. Bên cạnh đó, mặc dù trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS đã được cải thiện qua giai đoạn này nhưng chủ yếu tăng tỷ lệ lao động được đào tạo ngắn hạn, chưa được cấp bằng, chứng chỉ từ 1,2% lên 6,1% năm 2017. Trong khi, lao động đã qua đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên tăng không đáng kể. Tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp tăng từ 0,7% lên 0,9%, cao đẳng từ 0,2% lên 0,3% và đại học trở lên từ 0,2% lên 0,6%.

Riêng tại khu vực nông thôn, lao động cũng có xu hướng già hóa và trình độ lao động cũng rất thấp với trên 90% lao động không qua đào tạo trong giai

đoạn 2011 – 2016. Lao động trong độ tuổi từ 15-40 tuổi giảm từ 58,6% năm 2011 xuống còn 50,4% năm 2016, trong khi, lao động trong độ tuổi từ 40 – 64 tuổi tăng từ 41,4% lên 49,6%. Tuy nhiên, lao động được đào tạo có xu hướng tăng tương đối mạnh. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng lao động được đào tạo sơ cấp tăng 14,3%/năm, lao động được đào tạo cao đẳng tăng 6,1%/năm, lao động được đào tạo đại học trở lên tăng 11,6%/năm, trong khi, lao động chưa qua đào tạo giảm 2,3%/năm.

### ***2.3. Năng suất lao động vùng ĐBSCL***

Năng suất lao động vùng ĐBSCL thấp hơn so với năng suất lao động bình quân cả nước về giá trị sản phẩm tạo ra và số giờ làm việc. Năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL theo giá trị sản phẩm năm 2017 đạt 69,4 triệu đồng/người (cả nước 93,2 triệu đồng/người); năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL theo số giờ làm việc là 41,3 giờ/tuần/người (cả nước là 44,6 giờ/tuần/người). Trong đó, tỉnh Cần Thơ vừa có năng suất lao động bình quân cao nhất, đạt 112,2 triệu đồng/người năm 2017, đồng thời cũng là tỉnh có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao nhất trong giai đoạn, đạt 63,3%/năm. Bến Tre và Hậu Giang là hai tỉnh có năng suất lao động thấp nhất vùng ĐBSCL, lần lượt là 49 triệu đồng/người, 54,6 triệu đồng/người (2017).

Năng suất lao động ngành dịch vụ và CN-XD cao hơn rõ rệt so với ngành NLTS. Cụ thể, năng suất lao động bình quân ngành dịch vụ năm 2017 vùng ĐBSCL đạt 85,1 triệu đồng/người, ngành CN-XD là 81,4 triệu đồng/người và ngành NLTS là 46,3 triệu đồng/người. Đáng lưu ý, năng suất lao động bình quân ngành NLTS vùng ĐBSCL cao hơn so với năng suất lao động bình quân ngành NLTS cả nước (35,6 triệu đồng/người năm 2017) nhưng năng suất lao động ngành CN-XD và dịch vụ thì thấp hơn 8,5 lần và 3,0 lần so với cả nước (CN-XD: 705,4 triệu đồng/người, Dịch vụ: 234,0 triệu đồng/người).

**Bảng 1: Năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2012 – 2017**

(triệu đồng/người/năm)

Ngành kinh tế	2012	2017
NLTS	36,1	46,3
CN-XD	65,4	81,4
Dịch vụ	47,3	85,1

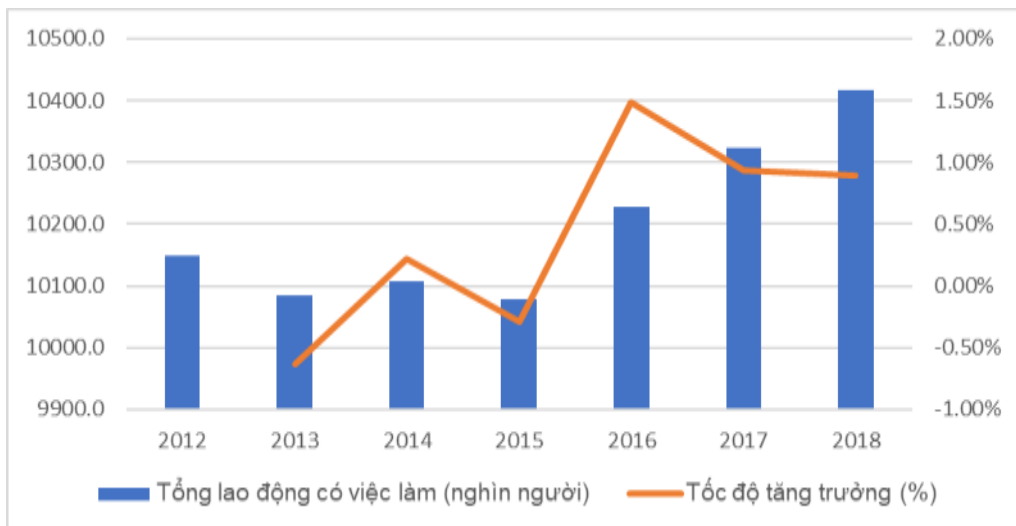
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

### 3. Thực trạng sử dụng lao động và chuyển đổi ngành nghề vùng ĐBSCL

#### 3.1. Thực trạng sử dụng lao động

Lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế của vùng ĐBSCL tăng dần qua các năm với tốc độ tăng trưởng đạt 0,43%/năm giai đoạn 2012 – 2018, thấp hơn tốc độ tăng trưởng quy mô lao động. Năm 2018, tổng số lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đạt 10.415,7 nghìn người .

**Hình 2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2018 (nghìn người)**



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019

Bên cạnh lao động hộ gia đình, các nguồn sử dụng lao động bao gồm:

a) Doanh nghiệp sử dụng lao động

Do tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp đạt 7,47%/năm, cầu lao động của các doanh nghiệp cũng tăng mạnh trong giai đoạn 2012 – 2017, đạt tốc độ 6,7%/năm trong giai đoạn này. Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại vùng ĐBSCL đạt khoảng trên 1,1 triệu lao động năm 2017. Tính đến hết năm 2017, lao động trong các doanh nghiệp nông nghiệp đạt 40.457 người, tăng 3,7%/năm trong giai đoạn 2010 – 2016, trong các doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng là 772.979 người, tăng bình quân 6,1%/năm, trong các doanh nghiệp dịch vụ là 304.781 người, tăng xấp xỉ 11,4%/năm.

Số lượng doanh nghiệp NLTS trong vùng tăng chậm (từ 949 doanh nghiệp năm 2011 lên 963 doanh nghiệp năm 2016), trong khi số lượng doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh kéo theo tỷ trọng lao động làm việc trong các doanh nghiệp NLTS cũng giảm. Doanh nghiệp trong ngành dịch vụ vẫn chiếm số lượng lớn nhất, với tỷ lệ xấp xỉ 59% năm 2011 và tăng lên thành 62,4% năm 2016. Tuy nhiên số lượng lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng lại chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động.

b) Cơ quan hành chính sự nghiệp

Cầu lao động của các đơn vị hành chính sự nghiệp cũng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với cầu doanh nghiệp, khoảng 2,05%/năm giai đoạn 2012 - 2016. Trong đó, Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng lao động làm việc tại cơ quan hành chính sự nghiệp cao hơn so với các tỉnh khác, đạt 5,28%/năm.

c) Hợp tác xã

Lao động làm việc tại các hợp tác xã (HTX) trong giai đoạn 2012 – 2017 có xu hướng chững lại với tốc độ tăng trưởng lao động làm việc tại HTX đạt 0,32%/năm. Riêng các HTX NLTS tốc độ tăng trưởng lao động giảm 8,8%/năm với khoảng 7.342 lao động năm 2017.

d) Làng nghề

Số lượng làng nghề vùng ĐBSCL có xu hướng giảm nhẹ kéo theo lao động thường xuyên tại các làng nghề cũng giảm trong giai đoạn này. So với năm 2011, số lượng làng nghề năm 2016 vùng ĐBSCL là 113 làng nghề, giảm 14,4%, trong đó có 91,3% số làng nghề truyền thống. Số lượng lao động



thường xuyên tại làng nghề năm 2016 đạt 72.116 lao động, giảm 4,9%/năm trong giai đoạn này<sup>14</sup>.

e) Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp tăng không đáng kể với tốc độ tăng trưởng lao động làm việc tại cơ sở phi nông nghiệp đạt 0,82%/năm giai đoạn 2012-2017. Điều này phù hợp với tốc độ tăng chậm của số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp của vùng là 0,96% trong giai đoạn 2012-2017.

f) Hộ sản xuất NLTS

Lao động tại các hộ gia đình NLTS có xu hướng giảm. Lao động trong độ tuổi lao động của các hộ NLTS đạt 4.260 nghìn người năm 2016, giảm 6,7% so với năm 2011.

g) Xuất khẩu lao động

Nhờ đồng loạt thực hiện “Đề án tăng cường xuất khẩu lao động” tại các tỉnh vùng ĐBSCL nhằm hỗ trợ trực tiếp người lao động chi phí đi lại và ăn ở trong quá trình đào tạo và cho vay vốn để nộp chi phí xuất khẩu lao động trước khi xuất cảnh với định mức vay phụ thuộc vào chi phí của từng quốc gia, hoạt động xuất khẩu lao động không ngừng tăng qua các năm và có xu hướng dịch chuyển từ phân khúc thị trường lao động yêu cầu thấp như Malaysia, Đài Loan sang thị trường lao động yêu cầu cao hơn là Nhật Bản, Hàn Quốc. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2014, toàn vùng ĐBSCL có khoảng 8.000 người đi xuất khẩu lao động (XKLĐ), bình quân xuất khẩu khoảng 2.000 người/năm, chiếm khoảng 0,0002% lao động vùng. Đến năm 2017, theo kết quả điều tra lao động và việc làm, có khoảng 0,007% lao động ĐBSCL hiện đang làm việc tại nước ngoài, chủ yếu sang thị trường Nhật Bản. Thực tế, giai đoạn 2015 – 2017, Đồng Tháp đã đưa được 3.363 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (nữ chiếm 29,5%), trong đó thị trường Nhật Bản chiếm tỷ trọng chủ yếu (56,3%), Đài Loan (34,5%)<sup>15</sup>. Giai đoạn 2012 – 2018, tỉnh An Giang đã đưa 900 lao động xuất khẩu sang các thị trường chính là Nhật Bản (42,0%), Đài Loan (41,3%), Hàn

---

<sup>14</sup> Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2016 – Tổng cục thống kê

<sup>15</sup> Báo cáo thực trạng lao động tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2012 – 2017, năm 2019

Quốc (11,3%) và Malaysia (2,3%)<sup>16</sup>. Trong cùng giai đoạn này, tỉnh Sóc Trăng xuất khẩu được 2.362 lao động, chủ yếu sang thị trường Malaysia (46,75%)<sup>17</sup>. Tại Tiền Giang, giai đoạn 2011 – 2016, có 836 lao động đi làm việc tại nước ngoài, trong đó Nhật Bản chiếm 71,41%.

Lao động xuất khẩu chủ yếu là lao động phổ thông, có mức thu nhập bình quân của người lao động tùy thuộc vào từng thị trường: Malaysia đạt khoảng từ 7-9 triệu đồng/người/tháng; Đài Loan khoảng từ 13 – 15 triệu đồng/người/tháng; Nhật Bản và Hàn Quốc đạt khoảng 25 – 35 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu lao động tại vùng ĐBSCL vẫn gặp một số khó khăn chính như (i) Phong tục, tập quán không muốn đi làm xa nhà và ý thức chấp hành kỷ luật làm việc người lao động vùng ĐBSCL; (ii) Trình độ lao động còn hạn chế; (iii) Chi phí tham gia xuất khẩu lao động còn khá cao, những hộ gia đình kinh tế khó khăn không đủ điều kiện để tham gia.

#### h) Lao động di cư

Trong giai đoạn 2012 – 2017, mỗi năm, có khoảng 100 nghìn người dân vùng ĐBSCL di cư sang các tỉnh khác trên cả nước. Hàng năm, có khoảng 35-40 nghìn lao động di cư lên tỉnh Bình Dương, làm việc tại các khu công nghiệp của tỉnh hoặc làm thuê, kinh doanh dịch vụ. Phần còn lại làm việc tại Đồng Nai, Long An, TP.Hồ Chí Minh... Một số nguyên nhân chính dẫn tới việc di cư của người dân vùng ĐBSCL bao gồm: (1) Thu nhập của người lao động làm tại các doanh nghiệp trong tỉnh thấp hơn so với các doanh nghiệp ngoại tỉnh; (2) Một số người lao động không có đất sản xuất nông nghiệp; (3) Nhóm người trẻ tuổi di cư vì cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của những nơi họ đến làm việc tốt hơn so với địa phương đang sống. Tuy nhiên, đáng chú ý là lượng người di cư vùng ĐBSCL qua các năm có xu hướng giảm, từ 113 nghìn người năm 2012 xuống còn khoảng 82 nghìn người năm 2017. Điều này bị ảnh hưởng bởi các tỉnh ĐBSCL cũng bắt đầu thực hiện các chính sách tạo việc làm tại chỗ để giữ chân người lao động trong tỉnh bằng việc phát triển các khu công nghiệp tại tỉnh tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, may mặc, giày da, điện tử...

Lao động di cư chủ yếu là lao động trẻ, thuộc nhóm tuổi từ 25 - 34 tuổi và từ 15 - 24 tuổi. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ lao động di cư trong nhóm từ 25 - 34

---

<sup>16</sup> Báo cáo thực trạng lao động tỉnh An Giang trong giai đoạn 2012 - 2017, năm 2019

<sup>17</sup> Báo cáo thực trạng lao động tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2012 - 2017, năm 2019

tuổi chiếm 46,03%, nhóm từ 15 - 24 là 26,98%, nhóm từ 35 - 44 là 15,87%, nhóm trên 45 tuổi là 11,11% tổng số lao động được khảo sát. Trình độ lao động di cư chủ yếu là lao động giản đơn, trình độ thấp. Tỷ lệ lao động có trình độ THCS là 47,5%, THPT là 13,11%, đại học trở lên là 18,03%, tiểu học và không bằng cấp đều đạt 8,2%<sup>18</sup>.

Thu nhập của lao động di cư cao hơn so với thu nhập tại tỉnh. Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu cho thấy thu nhập bình quân một lao động di cư làm các công việc giản đơn đạt khoảng 7-8 triệu đồng/người/tháng, cao hơn khoảng 2 triệu đồng/người/tháng so với thu nhập bình quân của một lao động làm các công việc tương tự trong tỉnh. Trong đó, có 51,9% số lao động di cư được khảo sát có hợp đồng lao động trên 1 năm, 9,26% hợp đồng lao động dưới 1 năm và 24,07% không có hợp đồng lao động.

### ***3.2. Chuyển đổi ngành nghề của lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL***

#### ***3.2.1 Chuyển đổi ngành nghề vùng ĐBSCL***

Giai đoạn 2012-2017, cơ cấu lao động theo ngành nghề kinh tế cũng có xu hướng chuyển dịch cùng chiều với chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng. Lao động làm việc trong ngành NLTS chủ yếu chuyển sang làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng. Cụ thể, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành NLTS giảm từ 51,2% năm 2012 xuống còn 44,9% năm 2017, trong khi đó, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành CN-XD tăng từ 16,6% lên 21,6%, ngành dịch vụ từ 32,2% lên 33,5%.

Xét trong nội ngành NLTS, lao động cũng có xu hướng chuyển dịch tích cực từ ngành nông nghiệp sang ngành thủy sản mặc dù lao động trong ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2017, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chiếm 76,4%, giảm từ 77,9% năm 2012, tỷ trọng lao động trong ngành thủy sản chiếm 23,5% tăng từ 21,9% năm 2012. Trong tiểu ngành nông nghiệp, tỷ trọng lao động trong trồng trọt giảm từ gần 81% năm 2012 xuống còn 74,8% năm 2017 trong khi tỷ trọng lao động trong chăn nuôi tăng từ 13,4% năm 2012 lên 20% năm 2017.

Xét trong nội ngành CN-XD, giai đoạn 2012 - 2017, cơ cấu lao động trong ngành này gần như không thay đổi. Tỷ lệ lao động trong công nghiệp chế biến,

---

<sup>18</sup> Kết quả khảo sát IPSARD, năm 2019

chế tạo chiếm tỷ trọng lớn (66,6%), tiếp đến là xây dựng (31,8%), công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ khoảng 0,3%.

Xét trong nội ngành dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ công và dịch vụ tư, vận tải, tài chính, giải trí, truyền thông...), lao động trong các dịch vụ khác có tăng về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ trọng trong tổng lao động dịch vụ nhỏ và không đổi trong giai đoạn 2012-2017. Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, máy móc chiếm phần lớn (44,9% năm 2017) trong tổng lao động dịch vụ và có xu hướng tăng nhẹ (từ 44% năm 2012), tiếp đến là lao động trong dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm tới 19,5%) và lao động trong dịch vụ giáo dục đào tạo (8,6%) và vận tải, kho bãi (8,4%) cũng có xu hướng tăng nhẹ.

**Bảng 2: Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2017 (%)**

Năm	NLTS	CN-XD	Dịch vụ
2012	51,2	16,6	32,2
2013	48,7	17,3	34,0
2014	50,4	16,6	32,9
2015	47,8	19,7	32,5
2016	48,5	19,2	32,3
2017	44,9	21,6	33,5

*Nguồn: Điều tra lao động và việc làm, 2012 - 2017*

### 3.2.2 Chuyển đổi ngành nghề khu vực nông thôn vùng ĐBSCL

Lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL có xu hướng dịch chuyển tích cực, từ ngành NLTS sang các ngành CN – XD mặc dù tốc độ dịch chuyển còn chậm. Tỷ trọng lao động trong ngành NLTS giảm từ 62,2% năm 2011 xuống 52,6% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong ngành CN – XD tăng từ 14,3% năm 2011 lên 20,0% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ tăng nhẹ từ 21,3% lên 22,2% năm 2016.

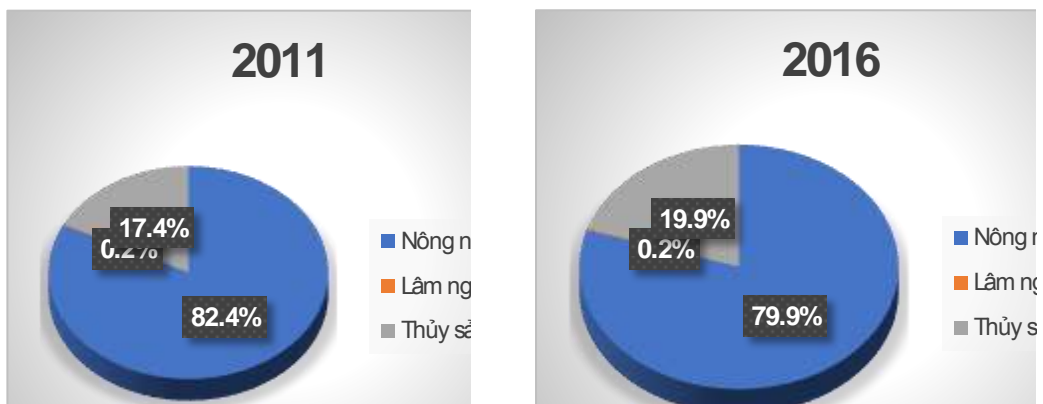
Xét trong nội bộ ngành NLTS, lao động nông thôn có xu hướng dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành thủy sản, lao động trong ngành diêm nghiệp và lâm nghiệp không đổi. Tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp

giảm từ 83,7% năm 2011 xuống còn 81,4% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong ngành thủy sản tăng từ 16,0% lên 18,2%.

Xét trong nội bộ ngành CN-XD, lao động chuyển dịch từ ngành công nghiệp sang các ngành xây dựng. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp giảm từ 77,2% xuống 70,6%. Tỷ trọng lao động ngành xây dựng tăng từ 22,8% lên 29,4%.

Xét trong nội bộ ngành dịch vụ, lao động dịch chuyển từ ngành thương nghiệp sang ngành vận tải và dịch vụ khác. Cụ thể, tỷ trọng lao động trong ngành thương nghiệp giảm từ 44,2% năm 2011 xuống còn 38,1% năm 2016. Tỷ trọng lao động ngành vận tải tăng từ 6,9% lên 12,1% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ khác tăng từ 48,8% lên 49,8%.

**Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu lao động nội ngành nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (%)**



*Nguồn: Điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

#### 4. Một số vấn đề khác

##### 4.1. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm

Nhu cầu sử dụng lao động ngày càng tăng tại vùng ĐBSCL nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của cung lao động, tỷ lệ thất nghiệp vùng ĐBSCL vẫn tiếp tục tăng trong giai đoạn 2012 - 2018, tuy nhiên, tỷ lệ thiếu việc làm đã giảm. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp vùng ĐBSCL tăng từ 2,17% lên 2,67% và tỷ lệ thiếu việc làm vùng ĐBSCL giảm từ 4,57% xuống còn 2,81%, cao hơn so với trung bình cả nước (tỷ lệ thất nghiệp: 2,19%; tỷ lệ thiếu việc: 1,40%).

Riêng khu vực nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vùng ĐBSCL cũng cao hơn trung bình nông thôn cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp lao động khu vực

nông thôn vùng ĐBSCL tăng từ 1,94 năm 2012 lên 2,33% năm 2018. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn vùng ĐBSCL giảm từ 5,07% năm 2012 xuống còn 3,22% năm 2018.

#### 4.2. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân lao động NLTS tăng từ 2.201 nghìn/tháng năm 2012 lên 3.540/nghìn/tháng năm 2017. Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong ngành NLTS luôn thấp hơn so với lao động làm việc trong ngành CN-XD và dịch vụ, tuy nhiên, khoảng cách này đang dần được thu hẹp. Cụ thể, chênh lệch thu nhập ngành CN-XD với NLTS từ 1,8 lần năm 2012 còn 1,6 lần năm 2017 và chênh lệch thu nhập ngành DV với NLTS từ 1,8 lần năm 2012 còn 1,1 lần năm 2017.

**Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng  
giai đoạn 2012 – 2017 vùng ĐBSCL**

(nghìn đồng/người/tháng)

Tỉnh	2012				2017			
	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức
	NLTS	CN-XD	Dịch vụ		NLTS	CN-XD	Dịch vụ	
Long An	2.060	3.224	4.493	2.359	4.267	5.886	5.622	3.774
Tiền Giang	2.528	4.626	4.077	2.653	3.738	5.205	6.353	2.846
Bến Tre	2.521	2.681	3.476	1.790	2.875	6.399	5.373	2.772
Trà Vinh	2.030	3.075	3.454	2.050	2.571	4.173	5.302	2.891
Vĩnh Long	1.833	3.527	4.117	2.351	2.185	3.685	5.302	2.623
Đồng Tháp	1.733	2.699	4.117	2.885	4.156	4.616	5.020	2.711
An Giang	2.128	3.155	3.624	1.793	3.442	6.567	4.667	2.810
Kiên Giang	2.785	3.646	3.758	2.272	4.474	5.619	5.902	3.229
Cần Thơ	2.069	3.395	4.757	2.223	3.761	5.384	5.542	2.703
Hậu Giang	1.845	3.389	4.052	2.617	2.776	5.407	4.875	2.427
Sóc Trăng	1.659	3.070	3.360	2.285	3.336	3.705	4.787	2.642
Bạc Liêu	2.283	3.041	3.680	2.653	4.696	4.139	5.502	2.985
Cà Mau	2.898	3.094	3.511	2.396	3.872	5.096	3.511	3.045
<b>ĐBSCL</b>	<b>2.201</b>	<b>3.939</b>	<b>3.954</b>	<b>2.348</b>	<b>3.540</b>	<b>5.836</b>	<b>3.954</b>	<b>2.348</b>

Nguồn: Điều tra lao động, năm 2012 - 2017

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn ĐBSCL đạt 5.223 nghìn đồng/tháng với thu nhập của lao động hoạt động trong ngành CN-XD và DV cao hơn hẳn so với ngành NLTS. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người hoạt động trong lĩnh vực CN-XD là 6.026 nghìn đồng/tháng, DV là 5.506 nghìn đồng/tháng và làm thuê trong lĩnh vực NLTS là 3.082 nghìn đồng/tháng.

**Bảng 4: Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo ngành kinh tế**

*(nghìn đồng/tháng/người)*

<b>Ngành nghề kinh tế</b>	<b>Thu nhập TB</b>
Làm thuê trong ngành NLTS	3,082
CN-XD	6,026
Dịch vụ	5,506
<b>Trung bình</b>	<b>5,223</b>

*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, IPSARD*

### **4.3. Vấn đề về giới trong lao động**

Lao động nam có ưu thế hơn lao động nữ trên mọi phương diện về khả năng tham gia lực lượng lao động, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, vị thế trong công việc và thu nhập. Tỷ lệ lao động nam tham gia lực lượng lao động chiếm 85%, cao hơn 17,7% điểm so với lao động nữ, trong đó, tỷ lệ lao động nam đã qua đào tạo làm việc trong nền kinh tế đạt 13,6% trong khi lao động nữ là 10,5%. Tỷ lệ thất nghiệp ở lao động nữ cao hơn lao động nam, lần lượt là 11,7% và 10,1%. Đặc biệt, tỷ lệ lao động được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật của lao động nam là cao hơn so với nữ và khoảng cách ngày càng được nới rộng. Tỷ lệ lao động nam được đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 8,8%, cao hơn 2,3% so với nữ năm 2010 và 13,4%, cao hơn 2,7% so với nữ năm 2016. Thu nhập bình quân của lao động nam hoạt động trong ngành nông lâm thủy sản cũng cao hơn lao động nữ và có xu hướng gia tăng khoảng cách. Khoảng cách thu nhập bình quân của lao động nam và nữ năm 2010 là 1,3 triệu đồng/người/tháng, tăng lên 1,43 triệu đồng/người/tháng năm 2016. Theo kết quả khảo sát của IPSARD (2019), khoảng cách thu nhập bình quân giữa lao động và lao động nữ càng lớn với thu nhập bình

quân của lao động nam đạt 7.589 nghìn đồng/tháng, lao động nữ là 4.440 nghìn đồng/tháng (cao hơn 3,1 triệu đồng/tháng).

#### **4.4. Lao động phi chính thức**

ĐBSCL tập trung nhiều lao động phi chính thức chiếm 20,9% so với tổng lao động phi chính thức cả nước, chỉ thấp hơn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 21,3%. ĐBSCL cũng là nơi có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất cả nước (68,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động phi chính thức vùng ĐBSCL đã có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2014 – 2016. Tỷ lệ lao động phi chính thức vùng ĐBSCL là 70,7% giảm xuống còn 68,7% năm 2016.

Trong giai đoạn 2012 – 2017, tiền lương tiền công trung bình của người lao động phi chính thức không thay đổi, đạt 2.348 nghìn đồng/người/tháng. Có sự chênh lệch đáng kể về tiền lương tiền công giữa hai nhóm lao động chính thức và phi chính thức và có xu hướng ngày càng nới rộng khoảng cách. Tiền lương tiền công của lao động chính thức vùng ĐBSCL luôn cao hơn, gấp khoảng 1,8 lần so với lao động phi chính thức năm 2017 (năm 2014 là 1,4 lần). Ngoài ra, phần lớn lao động phi chính thức thường không có BHXH hoặc người lao động phải tự đóng BHXH tự nguyện.

### **5. Các chính sách hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề hiện nay ở vùng ĐBSCL**

#### **5.1. Chính sách hỗ trợ đào tạo lao động nông nghiệp nông thôn**

Bên cạnh khuôn khổ chính sách về hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp<sup>19</sup>, có các chính sách hỗ trợ đào tạo chung bao gồm: hỗ trợ học phí trung cấp, cao đẳng<sup>20</sup>, chính sách tín dụng học sinh, sinh viên<sup>21</sup>, chính sách đào tạo nội trú<sup>22</sup>, chính sách hỗ trợ đào tạo đối với bộ đội, công an xuất ngũ, thanh niên hoàn thành nhiệm vụ<sup>23</sup>, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa<sup>24</sup> .... Ngoài ra, đối với người dân khu vực nông nghiệp nông thôn còn hưởng lợi từ các chương trình, chính sách riêng hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn,

<sup>19</sup> Gồm Luật Giáo dục nghề nghiệp, NĐ 15/2019, NĐ 77/2015, NĐ 113/2015, NĐ 143/2016, NĐ 49/2018 và 65 Thông tư của Bộ LĐTBXH...

<sup>20</sup> Nghị định 86/2015/NĐ- CP, TTLT số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH,

<sup>21</sup> Quyết định 157/2007/QĐ-TTg

<sup>22</sup> Quyết định 53/2015/QĐ-TTg, TTLT số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH - BTC

<sup>23</sup> Nghị định 61/2015, Thông tư 43/2017/TT-BLĐTBXH

<sup>24</sup> Nghị định 39/2018, Thông tư 32/2018/TT-BLĐTBXH



tập trung vào các mảng: đào tạo nghề cho lao động nông thôn<sup>25</sup>, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng<sup>26</sup>, hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất<sup>27</sup>...Mục tiêu chính của nhóm chính sách này nhằm tăng cường số lao động nông nghiệp nông thôn được đào tạo ngành nghề (bao gồm cả ngành nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp) thông qua hỗ trợ tài chính, ngân sách mở các lớp đào tạo, hỗ trợ người lao động tham gia các lớp học cũng như hỗ trợ giáo viên và các cơ sở đào tạo.

### **Kết quả thực hiện:**

Giai đoạn 2010 – 2018, công tác đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn tại vùng ĐBSCL đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tổng số lao động nông thôn vùng ĐBSCL được dạy nghề là 381.680 người, chiếm 25,4% tổng số lao động được hỗ trợ dạy nghề trên cả nước. Trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm 11,7%, người thuộc hộ nghèo và cận nghèo chiếm 17,6%, người được hưởng chính sách ưu đãi, có công chiếm 2,6%, lao động nông thôn khác chiếm 66,8%. Bên cạnh đó, số lao động được đào tạo tìm được việc làm có thu nhập khá chiếm 7,5% (cao hơn trung bình cả nước là 5,7%).

Tuy vậy, vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn. Mặc dù, ĐBSCL là vùng có số lượng lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề lớn nhất trên cả nước nhưng hiệu quả đào tạo nghề lại thấp nhất, chỉ có 78,3% số lao động được đào tạo nghề có việc làm (cả nước có 81,3% số lao động được đào tạo nghề có việc làm). Thực tế, có 93,7% số lao động được đào tạo nghề phải tự tạo việc làm, có 4,15% số lao động được doanh nghiệp (DN) bao tiêu sản phẩm, chỉ có 0,98% số lao động được DN tuyển dụng.

Trong khi lao động được đào tạo trong lĩnh vực phi nông nghiệp chủ yếu được tuyển dụng hoặc sản xuất gia công và được bao tiêu sản phẩm bởi các công ty trong và ngoài tỉnh thì lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sau đào tạo chủ yếu trực tiếp sản xuất tại gia đình, tự tạo việc làm.

---

<sup>25</sup> Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 / 11/2009, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015

<sup>26</sup> Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg và Thông tư số 152/2016/TT-BTC

<sup>27</sup> Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg

## **5.2. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn**

Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho lao động tập trung vào các lĩnh vực như hỗ trợ trực tiếp như hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm<sup>28</sup>, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài (xuất khẩu lao động)<sup>29</sup>, phát triển ngành nghề nông thôn<sup>30</sup>, phát triển thị trường lao động thông qua thành lập và hỗ trợ các trung tâm dịch vụ việc làm<sup>31</sup>.... Ngoài ra, các chương trình, chính sách phát triển kinh tế chung, tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ phát triển hợp tác xã, chương trình OCOP, liên kết chuỗi khác hay các chương trình, chính sách hỗ trợ riêng cho vùng ĐBSCL<sup>32</sup> ... đều góp phần tạo ra việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn của vùng. Mục tiêu chính của nhóm chính sách này nhằm tăng cường cơ hội việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn thông qua hỗ trợ tín dụng cho người lao động đầu tư tìm kiếm việc làm, khởi nghiệp hoặc hỗ trợ các chương trình tạo việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ, thúc đẩy thành lập và phát triển các doanh nghiệp nông thôn, các HTX, tổ hợp tác, làng nghề... để thu hút lao động nông nghiệp nông thôn.

### **Kết quả thực hiện:**

Tháng 9/2019, vùng ĐBSCL có 1.266 xã đã hoàn thành tiêu chí về lao động có việc làm, đạt 98,4% (tăng 87,6% so với năm 2010 và tăng 9,5% so với năm 2015), cơ hơn mức hoàn thành chung của cả nước (97,9%).

Về hỗ trợ người lao động tham gia thị trường xuất khẩu lao động nước ngoài, một số tỉnh cũng đạt được kết quả đáng ghi nhận. Các tỉnh ĐBSCL đã đồng loạt triển khai chương trình hỗ trợ xuất khẩu lao động song song với áp dụng các chính sách hỗ trợ riêng của tỉnh, thúc đẩy lượng lao động xuất khẩu tăng đáng kể so với những năm trước<sup>33</sup>. Tuy vậy, tính chung cả vùng thì số người đi lao động theo hợp đồng tại nước ngoài vẫn còn thấp so với các vùng khác trên cả nước.

---

<sup>28</sup> Nghị định số 61/2015/NĐ-CP

<sup>29</sup> Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg

<sup>30</sup> Nghị định số 52/2018/NĐ-CP

<sup>31</sup> Nghị định 196/2013/NĐ-CP, Nghị định 52/2014/NĐ-CP, Quyết định số 1833/2015/QĐ-TTg

<sup>32</sup> Nghị quyết số 120/2017/NQ-CP về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, Quyết định số 445/2016/QĐ-TTg về thí điểm nhân rộng mô hình HTX vùng ĐBSCL

<sup>33</sup> Chỉ tính trong 3 năm gần đây (2015-2017), Đồng Tháp đã có 3.363 đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Trà Vinh, tỉnh có số lao động thấp trong vùng, cũng hỗ trợ xuất khẩu lao động cho 1049 người. Trong năm 2017, tỉnh Kiên Giang đã hỗ trợ xuất khẩu cho 107 người (đạt 109,3% kế hoạch của UBND tỉnh)...

Về hỗ trợ tín dụng cho tìm và tạo việc làm cho người lao động qua đào tạo, hầu hết các tỉnh trong vùng đã triển khai được các chương trình cho vay. Tuy nhiên, phần lớn các tỉnh đánh giá việc hỗ trợ vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất sau học nghề khó triển khai vì việc vay vốn sản xuất cũng theo quy định chung của ngân hàng, yêu cầu cần có tài sản thế chấp.

Ngoài ra, các chương trình thu hút doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển HTX, THT và làng nghề cũng tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL<sup>34</sup>.

Tuy nhiên hoạt động tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSCL còn tồn tại một số hạn chế như: chất lượng các việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm và hiệu quả tạo việc làm còn thấp, đặc biệt là đối với thanh niên trong độ tuổi từ 19-24. Lao động nông thôn, nhất là lao động nữ lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong chuyển đổi việc làm do sức khỏe, kỹ năng yếu. Tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với khó khăn trong tuyển dụng lao động, kể cả lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động phổ thông trong khi tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn tồn tại khá phổ biến. Nhiều vấn đề đặt ra trong quản lý lao động, việc làm như lao động lớn tuổi, quản lý, đảm bảo quyền lợi lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và khu công nghiệp tìm kiếm việc làm... chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, kịp thời để đưa ra chính sách phù hợp.

Hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL) chưa hiệu quả, chưa đồng bộ, chưa có sự gắn kết trở thành một hệ thống kết nối trên phạm vi toàn vùng, toàn quốc; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động DVVL còn hạn chế; tần suất, phạm vi các hoạt động giao dịch việc làm chủ yếu ở khu vực gần thành thị, hạn chế đối với nhóm yếu thế, khu vực ít người lao động ở vùng xa trung tâm.

---

<sup>34</sup> Năm 2012- 2017, Trà Vinh đã phát triển 41 doanh nghiệp, 75 HTX, 1.063 tổ hợp tác và 13 làng nghề, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 24 nghìn lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới 10 nghìn lượt lao động. Long An cũng phát triển được 5 doanh nghiệp và 10 hợp tác xã tham gia thực hiện được 110 cánh đồng với diện tích là 29.033 ha, với 12.421 hộ tham gia với số lao động đã được tạo việc làm mới là 45.958 lao động.

### **5.3. Chính sách hỗ trợ kết nối thị trường lao động**

Mục tiêu chính của nhóm chính sách này hiện nay là quy định về việc thành lập, chức năng nhiệm vụ của các Trung tâm DVVL và chính sách để nâng cao năng lực hoạt động của các Trung tâm này. Một số chính sách cụ thể:

- + Nghị định 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm DVVL
- + Nghị định 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động DVVL của doanh nghiệp hoạt động DVVL
- + Quyết định số 1833/2015/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới các Trung tâm DVVL

#### **Kết quả thực hiện**

Tại Sóc Trăng, theo báo cáo của Trung tâm DVVL, thông qua các sàn giao dịch việc làm và tại Trung tâm DVVL đã tư vấn cho khoảng 30.000 lao động/năm và đã hỗ trợ kết nối việc làm cho 6.933 lao động trong 3 năm 2015-2017. Tại Đồng Tháp, thông qua các phiên giao dịch việc làm và Website Trung tâm DVVL đã thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; tuyển sinh của các trường, cơ sở đào tạo nghề đến với người lao động thường xuyên, đầy đủ và chính xác; người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm, học nghề nhiều hơn; nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động trên địa bàn tỉnh. Tính từ năm 2015 - 2017, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 109.493 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 36.498 người. Riêng năm 2017, Kiên Giang đã tư vấn việc làm cho 32.616 lượt người, số lao động được giải quyết việc làm là 6.206 lao động.

Tuy nhiên, hoạt động của các Trung tâm chưa đồng bộ, chưa có sự gắn kết trở thành một hệ thống kết nối trên phạm vi toàn vùng, toàn quốc; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động DVVL còn hạn chế; tần suất, phạm vi các hoạt động giao dịch việc làm chủ yếu ở khu vực gần thành thị, hạn chế đối với nhóm yếu thế, khu vực ít người lao động ở vùng xa trung tâm.

### **6. Bài học kinh nghiệm rút ra cho công tác đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn tại vùng ĐBSCL**

Một trong những yếu tố quan trọng để các chương trình, chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn tại ĐBSCL đạt được kết quả

đáng ghi nhận thời gian qua là sự tham gia của các ban ngành từ trung ương tới địa phương, tạo sức mạnh tổng hợp. Chính quyền địa phương các cấp đã xác định việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị. Trên thực tế, những địa phương thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo nghề gắn chặt với chương trình xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phụ nữ, hỗ trợ bộ đội xuất ngũ...

Định hướng đào tạo nghề cần gắn với quy hoạch phát triển của từng địa phương. Cần xác định rõ nội dung, đối tượng và xác định vị trí việc làm sau đào tạo (cụ thể như đào tạo cho lao động làm việc tại các doanh nghiệp, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, tham gia các chuỗi sản xuất nông sản, các vùng nguyên liệu của doanh nghiệp, hợp tác xã, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...)

Cần có cơ chế tiếp tục xây dựng, khuyến khích các mô hình đào tạo nghề đa dạng, chuyên nghiệp gắn với đối tượng sử dụng lao động là các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, các hoạt động dịch vụ.

Cơ chế chính sách liên quan tới người được đào tạo nghề (định mức hỗ trợ, độ tuổi tham gia, thời gian học tập, đặc biệt là số lần được đào tạo cho một người để thực hiện các hoạt động chuyển đổi nghề nghiệp) cần phải phù hợp với thực tiễn để mọi người dân có nhu cầu học tập đều có thể tham gia được. Hình thức đào tạo phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện tham gia của người dân nông thôn vùng ĐBSCL. Đào tạo cần gắn kết với thực hành, với thực tiễn sản xuất.

Đầu tư cơ sở vật chất và nguồn kinh phí cần cân đối phù hợp nhu cầu thực tế, tránh trường hợp lãng phí về cơ sở vật chất nhà cửa, phòng học nhưng lại thiếu các thiết bị phục vụ cho đào tạo thực hành. Trong tình hình các công nghệ chế biến thay đổi liên tục theo sự phát triển của khoa học công nghệ, cần thúc đẩy các hình thức xã hội hóa công tác đào tạo nghề, liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo và liên kết giữa các cơ sở đào tạo để chia sẻ, hợp tác điều phối các nguồn lực của các đơn vị đào tạo.

**Phần ba**  
**CÁC RÀO CẢN TRONG CHUYÊN DỊCH LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP**  
**NÔNG THÔN SANG CÁC NGÀNH NGHỀ CÓ NĂNG SUẤT CAO VÙNG**  
**ĐBSCL**

**1. Rào cản từ nội tại người lao động nông thôn vùng ĐBSCL**

**1.1. Lao động nông thôn già hóa**

Lao động trong khu vực nông thôn vùng ĐBSCL chủ yếu là lao động lớn tuổi và xu hướng ngày càng già hóa. Như đã trình bày ở trên, tốc độ tăng trưởng lao động lớn tuổi đạt tốc độ cao nhất so với nhóm lao động trẻ tuổi. Tốc độ tăng trưởng lao động trong độ tuổi từ 15 – 34 tuổi là 2,65%/năm, lao động trong độ tuổi từ 35 – 49 là 6,26%/năm và lao động trong độ tuổi từ 50 – 64 tuổi là 11,5%/năm. Số liệu khảo sát thực địa cũng cho thấy tỷ lệ lao động trong độ tuổi từ 35 trở lên chiếm tới 59,4%, trong khi, lao động trong độ tuổi từ 15 – 34 chỉ chiếm có 36,9% tổng số lao động. Điều này đã làm hạn chế khả năng tiếp thu và nâng cao tay nghề của người lao động dẫn tới năng suất lao động thấp, khó đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có ngành nghề năng suất cao như chế biến nông lâm thủy sản, may mặc, giày da,... Thực tế, so với các ngành kinh tế khác, ngành NLTS có tỷ lệ lao động lớn tuổi cao hơn. Theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu, tỷ lệ lao động từ 45 tuổi trở lên hoạt động trong ngành NLTS chiếm tới 52,01% tổng lao động trong mẫu khảo sát, tỷ lệ lao động từ 45 tuổi trở lên không hoạt động trong ngành NLTS chỉ chiếm có 23,7%. Cụ thể, tỷ lệ lao động từ 45 tuổi trở lên hoạt động trong ngành CN-XD đạt 19,1%, ngành DV là 31,0% và làm thuê trong lĩnh vực NLTS là 46,3%.

**Bảng 5: Tỷ lệ lao động theo nhóm tuổi hoạt động trong từng ngành nghề kinh tế (%)**

Ngành kinh tế	ĐVT	Từ 15 - 24	Từ 25 - 34 tuổi	Từ 35 - 45 tuổi	Từ 45 - 50 tuổi	Trên 55 tuổi	Tổng
Làm thuê NLTS	Người	1	13	8	8	11	41
	%	2.44	31.71	19.51	19.51	26.83	100
CN-XD	Người	11	28	12	5	7	63
	%	17.46	44.44	19.05	7.94	11.11	100

Ngành kinh tế	ĐVT	Từ 15 - 24	Từ 25 - 34 tuổi	Từ 35 - 45 tuổi	Từ 45 - 50 tuổi	Trên 55 tuổi	Tổng
Dịch vụ	Người	6	42	32	19	17	116
	%	5.17	36.21	27.59	16.38	14.66	100
Hoạt động trong lĩnh vực khác (NLTS, nghỉ hưu, thất nghiệp...)	Người	27	41	39	38	87	232
	%	11.64	17.67	16.81	16.38	37.5	100

*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, IPSARD*

Thực tế, nguồn cung lao động vùng ĐBSCL đang có xu hướng già hóa chứ không chỉ riêng khu vực nông thôn. Tuy nhiên, lao động nông thôn vùng ĐBSCL có tốc độ già hóa nhanh hơn do tình trạng di cư của lao động trẻ tới các tỉnh lân cận để làm việc. Theo kết quả khảo sát, số lượng lao động di cư trong độ tuổi 25 – 34 chiếm tỷ lệ cao nhất (46,03% tổng số lao động di cư được khảo sát), theo sau là nhóm tuổi 15 – 24 tuổi (26,98%), nhóm tuổi 35-44 tuổi (15,87%), nhóm 45 – 54 tuổi (6,35%) và trên 55 tuổi là 4,76%.

**Bảng 6: Tỷ lệ lao động di cư theo trình độ vùng ĐBSCL**

Trình độ lao động	Tỷ lệ lao động di cư (%)
Không bằng cấp	8.2
Tiểu học	8.2
THCS	47.54
THPT	13.11
Sơ cấp nghề	1.64
Cao đẳng nghề	3.28
Đại học trở lên	18.03

*Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, IPSARD*

## 1.2. Trình độ lao động thấp

Chất lượng lao động thấp, tư duy và trình độ sản xuất của lao động còn chưa đáp ứng kịp với các tiến bộ kỹ thuật mới, sản xuất theo công nghệ cao. Năm 2017, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo vùng ĐBSCL đạt 12,1% thấp hơn mức bình quân cả nước 21,4% và năng suất lao động vùng ĐBSCL cũng chỉ đạt 69,4 triệu đồng/người, thấp hơn so với bình quân cả nước (93,2 triệu đồng/người). Riêng trong khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo năm 2016 vẫn chiếm tới 90% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong ngành NLTS năm 2017 cũng chiếm tới 90,8% tổng số lao động hoạt động trong ngành. So với các ngành kinh tế khác, ngành NLTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo<sup>35</sup> thấp hơn. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong ngành NLTS chỉ chiếm có 13,5%, trong khi, tỷ lệ này trong các ngành khác chiếm tới 30,6% tổng số lao động được khảo sát. Cụ thể, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong ngành CN-XD chiếm 19,4%, ngành DV là 37,7%. Điều này cũng cho thấy rằng trình độ lao động trong ngành NLTS khó đáp ứng được yêu cầu của các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế.

**Bảng 7: Tỷ lệ lao động theo trình độ phân theo từng ngành kinh tế (%)**

Ngành kinh tế	ĐVT	Không bằng cấp	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Tổng
Làm thuê NLTS	Người	4	13	14	7	0	2	0	0	40
	%	10	32.5	35	17.5	0	5	0	0	100
CN-XD	Người	6	7	20	17	2	5	2	3	62
	%	9.68	11.29	32.26	27.42	3.23	8.06	3.23	4.84	100
Dịch vụ	Người	10	12	27	22	1	10	5	27	114
	%	8.77	10.53	23.68	19.3	0.88	8.77	4.39	23.68	100
Hoạt động trong lĩnh vực khác (NLTS, nghỉ hưu, ...)	Người	26	41	74	54	4	3	9	14	225
	%	11.56	18.22	32.89	24	1.78	1.33	4	6.22	100

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, IPSARD

<sup>35</sup> Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là tỷ lệ lao động có trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên



### **1.3. Ý thức lao động**

Một bộ phận lao động nông thôn vùng ĐBSCL chưa xây dựng được ý thức kỷ luật và tác phong làm việc trong môi trường chuyên nghiệp. Điều này cũng gây những khó khăn cho lao động ĐBSCL trong việc tìm kiếm việc mới và đàm phán những mức lương cao hơn tại các doanh nghiệp.

*“So với lao động từ khu vực miền Trung và miền Bắc, lao động vùng ĐBSCL không có ý chí cầu tiến trong công việc. Vào những dịp lễ, Tết và đặc biệt sau Tết Nguyên Đán, các công ty thường rơi vào tình trạng khủng hoảng lao động bởi một số lượng lớn lao động vùng ĐBSCL không quay trở lại làm việc theo đúng quy định. Họ thường tự ý nghỉ lễ cho đến khi hết rằm tháng giêng mới quay trở lại làm việc” \_PVS doanh nghiệp*

Văn hóa cộng đồng cũng có tác động mạnh mẽ đến việc tham gia lực lượng lao động và tuân thủ quy định, thời gian lao động của lao động vùng ĐBSCL. Đặc biệt, lao động là người các dân tộc thiểu số với nền văn hóa phong phú, nhiều ngày lễ hội và tín ngưỡng cao.

*“Hầu hết lao động dân tộc Khơ-me đều bị ràng buộc bởi các ngày lễ, Tết theo văn hóa của đồng bào Khơ-me. Bất chấp không đúng quy định, người lao động Khơ-me, đặc biệt là những lao động đi làm tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp tại tỉnh, tự ý nghỉ làm để trở về địa phương tham gia vào các ngày lễ, Tết của dân tộc dù doanh nghiệp đang ở thời điểm rất nhiều việc và cần phải giao hàng đúng tiến độ” \_PVS doanh nghiệp*

Ngoài ra, theo đánh giá của một số cán bộ quản lý và doanh nghiệp, người lao động vùng ĐBSCL cũng không chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng tích lũy nhiều cho thế hệ tương lai so với người miền Bắc và miền Trung. Đối với một số lao động phổ thông, khi thặng tiến hoặc làm thêm giờ trong công việc đồng nghĩa với việc họ phải chịu thêm trách nhiệm, không có thời gian để nghỉ ngơi nên họ không muốn nhận việc hay vị trí nhiều trách nhiệm hơn. Điều này gây cản trở trong việc họ muốn chuyển đổi ngành nghề, đặc biệt là làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, tại các doanh nghiệp. Bởi việc tăng ca gần như là một yêu cầu bắt buộc đối với người lao động khi doanh nghiệp phải giao đơn hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Tập quán bố mẹ không muốn con cái sống xa gia đình cũng ảnh hưởng lớn việc xuất khẩu lao động làm việc tại nước ngoài tại vùng ĐBSCL. Mặc dù chính quyền địa phương các tỉnh đã tạo điều kiện, hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ, vay tín dụng với lãi suất ưu đãi để người lao động đủ tài chính nộp chi phí xuất khẩu lao động, song một số hộ vẫn không muốn cho con em đi làm xa nhà vì cảm giác không yên tâm, lo ngại họ không thích nghi được với môi trường mới, gặp khó khăn nơi xa không có người giúp đỡ. Các hộ này có xu hướng để con cái lao động tại địa phương hoặc cả gia đình di cư sang tỉnh, vùng khác làm việc thay vì để con đi lao động theo hợp đồng tại nước ngoài.

Ngoài ra, thói quen thích ăn nhậu cũng là một lý do được người trả lời phỏng vấn đưa ra trong cuộc khảo sát mà người lao động ĐBSCL cần thay đổi nếu muốn tham gia tích cực hơn vào môi trường lao động chuyên nghiệp.

#### ***1.4. Nguồn lực tài chính hạn chế***

Nguồn lực tài chính của hộ nông thôn vùng ĐBSCL còn khá hạn chế. Tích lũy của một hộ gia đình nông thôn vùng ĐBSCL chỉ đạt 21,1 triệu năm 2016 (Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn 2016). Trong đó, tích lũy bằng tiền mặt và các khoản khác là 19,7 triệu đồng/hộ, không đủ vốn đầu tư chuyển đổi sang các ngành có giá trị gia tăng cao trong nội ngành cũng như sang các ngành kinh tế CN-XD và DV. Ví dụ, chi phí trồng lúa trên 1 ha là khoảng 23 triệu đồng/ha<sup>36</sup>, chi phí đầu tư trên 1 ha xoài là 73 triệu đồng/ha<sup>37</sup>, chi phí nuôi tôm trên 1 ha là 150 triệu đồng/ha<sup>38</sup>. Theo đó, thấy rằng không đủ vốn tích lũy của hộ nông thôn sử dụng để chuyển đổi sang ngành nghề khác mà thậm chí nhu cầu vốn để đầu tư tái sản xuất các hoạt động nông nghiệp của hộ.

Hộ nông dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức thông qua hai kênh trực tiếp và gián tiếp. Theo hình thức trực tiếp, hộ gia đình có thể vay vốn trực tiếp từ các tổ chức tín dụng khi đáp ứng đầy đủ thủ tục, yêu cầu của từng tổ chức. Hình thức thứ hai là hộ gia đình vay vốn gián tiếp thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên.

<sup>36</sup> Báo cáo Chi cục BVTV và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp, năm 2013

<sup>37</sup> Dương Ngọc Thành và Nguyễn Vũ Phong, (2014), “Đánh giá hiệu quả tài chính của hai mô hình sản xuất xoài cát Đồng Tháp”, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 33 (2014): Trang 1-10

<sup>38</sup> Bùi Văn Trinh và Nguyễn Quốc Nghi, “Hiệu quả sản xuất tôm của nông hộ ở ĐBSCL: Trường hợp so sánh mô hình nuôi bán thâm canh tỉnh Trà Vinh với tỉnh Bạc Liêu”, Trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí Khoa học 2010: Trang 105 -112.

Theo nghiên cứu “Tín dụng ở nông thôn Việt Nam”, Đào Thị Minh Hương, 2016, có 43,6% hộ gia đình có khoản vay từ NHCSXH, 25,2% hộ có khoản vay từ Ngân hàng NN&PTNT, 23,1% hộ có khoản vay phi chính thức (18,2% vay từ người thân bạn bè; 8,2% vay qua người cho vay; 0,3% chơi phường hội), 12,2% hộ có khoản vay khác trên tổng số hộ gia đình tiếp cận được vốn vay. Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận nguồn vay phi chính thức và nguồn khác cũng khá cao chiếm khoảng hơn 20%. Mức vốn vay tín chấp cao nhất cho hộ gia đình tại Ngân hàng Chính sách xã hội là 50 triệu đồng/hộ với lãi suất ưu đãi là 0,6%/tháng. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận tín dụng khu vực nông thôn vẫn còn khó khăn. Nhiều hộ lựa chọn tín dụng phi chính thức thay vì tiếp cận tín dụng chính thức vì (i) thủ tục và phương thức cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội phức tạp; (ii) Các hộ vay phải có đủ các điều kiện và giấy tờ xác nhận là hộ nghèo hoặc hộ gặp khó khăn, thời gian xét duyệt lâu, không phù hợp với vụ mùa sản xuất; (iii) Thời gian vay ngắn, không phù hợp với việc đầu tư vào các hoạt động sản xuất có thời gian thu hồi vốn dài như trồng cây lâu năm, phát triển kinh tế trang trại.

Ngoài ra, để thúc đẩy xuất khẩu lao động sang nước ngoài, các tỉnh ĐBSCL cũng thực hiện các chính sách ưu đãi tín dụng đối với lao động xuất khẩu. Lao động xuất khẩu được hỗ trợ không hoàn lại 13,8 triệu đồng để tham gia khóa học ngoại ngữ và hỗ trợ cho vay tín dụng với lãi suất bằng với lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội cho người lao động để làm thủ tục, giấy tờ, hồ sơ đăng ký xuất khẩu. Mức vốn vay bằng với khoản phí người lao động phải nộp, trung bình khoảng 100 triệu đồng/người lao động.

### ***1.5. Rào cản đối với lao động nữ trong chuyển đổi ngành nghề vùng ĐBSCL***

Như đã trình bày trong Phần 2, so với lao động nam, lao động nữ thấp hơn một cách toàn diện về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc cũng như khả năng tiếp cận, quản lý các nguồn lực sản xuất và vai trò quyết định trong các hoạt động đầu tư sản xuất, chuyển đổi sinh kế trong hộ gia đình. Chính việc trình độ đào tạo và khả năng tiếp cận, quản lý nguồn lực sản xuất thấp hơn so với lao động nam đã làm giảm thiểu khả năng chuyển đổi sang các ngành nghề có năng suất cao hơn đối với các lao động nữ vùng ĐBSCL.

Trình độ và năng suất của lao động nữ cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng thấp hơn so với lao động nam. Tỷ lệ lao động nữ được đào tạo chuyên môn

kỹ thuật đạt 10,7%, trong khi, tỷ lệ này với lao động nam là 13,5% (2016). Đối với lao động nông thôn dưới 45 tuổi, tỷ lệ lao động nữ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cũng thấp hơn lao động nam, lần lượt là 10,6% và 11,8% (2016). Số giờ làm việc bình quân trong một tuần của lao động nam là 43,1 giờ, cao hơn 4,0 giờ so với lao động nữ.

Bên cạnh trình độ và năng suất lao động thấp, khả năng tiếp cận, quản lý nguồn lực sản xuất trong gia đình của lao động nữ là hạn chế hơn hẳn so với lao động nam, dẫn tới việc thiếu nguồn lực để tự ra quyết định trong việc chuyển đổi hoạt động sinh kế, đầu tư sản xuất, kinh doanh của hộ. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ lao động nữ đứng tên vay vốn ngân hàng để phục vụ sản xuất trong hộ gia đình chỉ chiếm 20,8%, thấp hơn lao động nam (40,3%). Tỷ lệ lao động nữ quản lý giống, phân bón, vốn sản xuất chỉ chiếm có 9,33%, trong khi, lao động nam là 70,7%. Tỷ lệ lao động nữ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, nâng cao kiến thức là 5,13%, lao động nam là 74,4%.

## **2. Rào cản xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động địa phương**

### ***2.1. Chuyển dịch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa vùng ĐBSCL còn chậm***

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói riêng còn chậm, các ngành có giá trị gia tăng cao và phát triển theo chuỗi còn ít, chưa bền vững dẫn tới sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh thấp. GDP ngành NLTS vùng ĐBSCL vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đạt 30,1% tổng GDP cả vùng năm 2017. Tuy nhiên, chuyển dịch tái cơ cấu đang có dấu hiệu khởi sắc trong những năm gần đây. Giai đoạn 2015 – 2018, tỷ trọng giá trị sản xuất lúa gạo trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng giảm từ 27,7% năm 2015 xuống còn 26,4% năm 2018; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng từ 35,4% lên 42,0%; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trái cây tăng từ 9,1% lên 10,2%; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ổn định ở mức 9% - 10%. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chuyển đổi hiệu quả hơn, gắn với nhu cầu thị trường và phù hợp với lợi thế của vùng. Năm 2018, tổng KNXX các nông sản chủ lực vùng ĐBSCL khoảng 8,43 tỷ USD, chiếm 20% KNXX nông sản cả nước. Trong đó, gạo đạt 2,45 tỷ USD (chiếm 80% KNXX gạo cả nước), cá tra là 2,15 tỷ USD (95%), tôm là 2,13 tỷ USD (60%) và trái cây là 1,7 tỷ USD (65%)<sup>39</sup>.

---

<sup>39</sup> Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

Các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất kinh doanh chủ lực ở nông thôn với quy mô sản xuất nhỏ. Kinh tế trang trại, kinh tế tập thể chậm phát triển, chưa thể hiện được vai trò đầu mối cung ứng các yếu tố đầu vào và đầu ra cho các thành viên. Thiếu các cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn tham gia quản lý, điều hành các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất kinh doanh. Thực tế, theo số liệu Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn 2016, kinh tế hộ vẫn chiếm 99,93% tổng số đơn vị nông lâm thủy sản, doanh nghiệp chỉ chiếm có 0,04% và hợp tác xã là 0,02%. Bên cạnh HTX, ĐBSCL cũng là vùng có số lượng tổ hợp tác (THT) cao nhất cả nước, có 16.762 THT (2016). Các tỉnh có số lượng THT nhiều là Cà Mau, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Long An. Trong số các THT nông nghiệp, toàn vùng chỉ có 52,64% THT có chứng thực của UBND cấp xã. Còn lại các THT hoạt động nhưng không có chứng thực của UBND xã là những THT hoạt động tự do, các hộ thành viên liên kết lỏng lẻo, không theo quy định của Nghị định 151/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quy định thành lập THT. Năm 2017, khu vực ĐBSCL có hơn 6,3 nghìn trang trại, giảm 17% so với năm 2014 với số lượng trang trại giảm tập trung chủ yếu ở trang trại nuôi trồng thủy sản, trong khi đó, số lượng trang trại trồng trọt và chăn nuôi tăng. Tốc độ tăng trưởng số lượng trang trại trồng trọt và chăn nuôi lần lượt là 5,4%/năm và 15,5%/năm trong giai đoạn 2014 – 2017. Tỷ lệ trang trại có liên kết tại vùng ĐBSCL chỉ chiếm 16,09% thấp nhất cả nước, trong đó có 13,3% là liên kết tiêu thụ sản phẩm và khoảng 7% liên kết cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất và chỉ có khoảng 1,7% là liên kết góp vốn đầu tư cho sản xuất. Doanh nghiệp tăng đều qua các năm, trong đó các doanh nghiệp tham gia vào kinh doanh các sản phẩm NLTS có xu hướng tăng mạnh nhất. Phần lớn các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, chế biến NLTS tập trung trong lĩnh vực thủy sản, lĩnh vực chăn nuôi và trồng trọt chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và không thay đổi. Trên 70% doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ mặc dù quy mô vốn năm 2016 đã tăng gấp 4 lần so với năm 2007.

## ***2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng sang các ngành có năng suất cao chậm***

ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng GDP năm 2017 đạt 7,39%, đóng góp 18% vào GDP cả nước. Giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt gần 15 tỷ USD, trong đó, giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD, chiếm 56,67%, cho thấy tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSCL phụ thuộc vào lĩnh vực nông nghiệp và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL còn

chậm. Tỷ lệ GDP ngành NLTS vẫn còn cao nhưng đã giảm từ 39% năm 2010 xuống còn 28,5% năm 2017. Tỷ trọng khu vực CN-XD có xu hướng tăng từ 26% lên 26,5%. Tỷ trọng ngành DV cũng có xu hướng tăng từ 35% lên 45%<sup>40</sup>. Tính đến tháng 6/2016, toàn vùng ĐBSCL có 78 khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng diện tích quy hoạch là 14.787,6 ha, tuy nhiên mới lấp đầy 3.688,47 ha (khoảng 25%) và chưa tạo ra được nhiều sức hút đối với lực lượng lao động dồi dào trong khu vực nông thôn. Tại khu vực nông thôn, hộ hoạt động trong lĩnh vực NLTS vẫn chiếm tỷ cao 57,9% năm 2016 (giảm từ 65,6% năm 2011), hộ công nghiệp dịch vụ tăng từ 12,5% năm 2011 lên 17,3% năm 2016, hộ dịch vụ tăng 19,9% năm 2011 lên 20,8% năm 2016, hộ khác tăng từ 2,1% lên 4,0%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành của vùng ĐBSCL tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2017, đạt 11,3%/năm. Cơ cấu vốn đầu tư có sự dịch chuyển theo hướng chú trọng hơn vào lĩnh vực NLTS. Năm 2017, tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực NLTS vùng ĐBSCL đạt khoảng 353,43 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư toàn vùng). Tỷ lệ vốn đầu tư vào lĩnh vực NLTS tăng từ 9,1% năm 2010 lên 13,7% năm 2017.

Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp tương đối khá, đạt 12,6%/năm trong giai đoạn 2012 – 2017, tuy nhiên, chủ yếu là tăng trưởng doanh nghiệp siêu nhỏ (11,5%/năm)<sup>41</sup>. Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động thay đổi theo xu hướng tăng dần số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, giảm dần doanh nghiệp vừa và lớn. Tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ tăng từ 65% năm 2012 lên 72% năm 2017; tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ giảm từ 32,9% năm 2012 xuống 26,3% năm 2017; doanh nghiệp vừa chiếm 1,3% năm 2012 xuống còn 1,0% năm 2017 và doanh nghiệp lớn giảm từ 0,8% năm 2012 xuống còn 0,7% năm 2017.

### **3. Rào cản trong các chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho người lao động nông thôn**

#### **3.1. Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

Cơ cấu ngành nghề đào tạo bất hợp lý chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động, đa phần đào tạo chỉ tập trung vào kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thông thường, hầu hết chưa có các chương trình đào tạo sản xuất nông nghiệp kỹ

---

<sup>40</sup> TS.Nguyễn Văn Cường, Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách ĐBSCL đến năm 2020

<sup>41</sup> DN siêu nhỏ có quy mô lao động dưới 10 người, DN nhỏ có quy mô lao động dưới 200 người, DN vừa có quy mô lao động dưới 500 người và DN lớn có quy mô lao động từ 500 người trở lên

thuật cao. Do đó, tình trạng người lao động tham gia các khóa đào tạo việc làm bỏ giữa chừng hoặc đăng ký học nhưng không được cấp bằng, cấp chứng chỉ còn nhiều, gây lãng phí lớn và hạn chế hiệu quả của các chính sách.

Chương trình đào tạo các ngành nghề phi nông nghiệp chủ yếu tập trung vào giảng dạy lý thuyết, chưa kèm với thực hành và thời gian còn ngắn. Điều này khiến các học viên sau khi kết thúc khóa học không đủ khả năng để áp dụng vào thực tế, chỉ làm được những phân đoạn công việc đơn giản, khó có thể làm việc tại các doanh nghiệp hoặc tự kinh doanh dịch vụ. Hầu hết, học viên sau khi được đào tạo chỉ khoảng 20-30% chuyển đổi nghề, còn lại vẫn tiếp tục làm các công việc cũ trước đây.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn giới hạn về đối tượng thụ hưởng các chính sách cho người học nghề và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện dự án “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 còn chông chéo, chưa đảm bảo nhu cầu kinh phí địa phương. Thực tế, kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn được phê duyệt chậm (đến tháng 5 mới cấp kinh phí) nên đa phần các tỉnh không chủ động trong việc triển khai các hoạt động đào tạo trong năm tại địa phương. Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ mở lớp đào tạo còn thấp hơn với chi phí thực tế rất nhiều. Ví dụ, hỗ trợ tiền ăn cho học viên tham gia khóa học là 30.000 đồng/người; thù lao cho giảng viên tiến sỹ là 25.000 đồng/giờ.

Đề án 1956 còn chưa đề cập đến các quy định hỗ trợ đào tạo cho lao động nông thôn di cư. Thực tế, kinh phí đào tạo nghề sẽ cấp để đáp ứng nhu cầu của tỉnh như vậy lao động di cư có nhu cầu được đào tạo sẽ không được đáp ứng. Ví dụ, Bình Dương là một tỉnh thu hút một lượng lớn lao động từ các tỉnh vùng ĐBSCL với 80% lao động tại tỉnh Bình Dương hiện nay là lao động ngoài tỉnh và 20% lao động là trong tỉnh. Tuy nhiên, 20% lao động trong tỉnh hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ nên nhu cầu đào tạo theo Đề án 1956 là ít, không tìm được học viên tham gia khóa học, trong khi nhu cầu đào tạo của lao động ngoài tỉnh lại lớn nhưng không được đáp ứng, gây lãng phí nguồn lực.

### **3.2. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm**

Nguồn lực đầu tư cho việc giải quyết việc làm còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của lao động địa phương. Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu việc làm tại địa phương. Hoạt động cho vay chủ yếu tập trung vào đối tượng lao động thuộc diện khó khăn, chính sách, vùng sâu vùng xa nên hiệu quả chính sách chưa cao.

Cơ chế cho vay giải quyết việc làm còn nhiều bất cập, phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa đồng bộ và chặt chẽ trong việc cập nhật thông tin và lập báo cáo. Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện tiếp nhận, thẩm định, giải ngân xử lý, thu hồi vốn vay, Sở Lao động -TBXH thực hiện quản lý nhà nước trong việc lập kế hoạch tham mưu cho UBND các cấp phân bổ nguồn vốn, giao chỉ tiêu việc làm mới, giám sát thực hiện, đánh giá và báo cáo..., các Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh thực hiện triển khai chương trình cho vay và thu hồi vốn với các thành viên trong Hội.

Điều chỉnh hạn mức cho vay tín dụng cho hộ gia đình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nhằm tạo điều kiện phát triển sinh kế cho người lao động. Hiện nay, định mức vay là 50 triệu đồng với lãi suất là 0,6%/tháng có thể điều chỉnh lên 80 triệu đồng và giữ nguyên lãi suất.

Đối tượng hưởng lợi của chính sách cho vay tín dụng ưu đãi chỉ dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong khi, đối tượng này rất không đủ trình độ và tâm lý ngại tiếp cận, làm việc trong môi trường mới cũng như chấp nhận rủi ro khi đầu tư chuyển đổi ngành nghề.

### **3.3. Chính sách hỗ trợ kết nối thị trường lao động**

Để thúc đẩy thị trường lao động nông thôn vùng ĐBSCL cần phải có hệ thống thông tin thị trường lao động cập nhật, chính xác nhằm đưa ra các hoạch định, phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm. Hiện nay, vẫn còn thiếu các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin lao động về số lượng, cơ cấu, chất lượng, độ tuổi, giới tính... đầy đủ, kịp thời, chính xác, cũng như các hoạt động phân tích và dự báo TTLĐ.



**Phần bốn**  
**THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHUYỂN ĐỔI NGÀNH NGHỀ**  
**LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐBSCL**

**1. Cơ hội**

***1.1. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, chuyển sang công đoạn giá trị gia tăng cao trong chuỗi***

Nông nghiệp ĐBSCL đã duy trì tăng trưởng khá trong những năm qua. Giai đoạn 2010 - 2017, nông nghiệp ĐBSCL đóng góp trung bình 34,6% GDP nông nghiệp cả nước và 33,5% GDP chung của vùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP nông nghiệp ĐBSCL đạt 3,41%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (2,84%/năm). Giá trị sản xuất NLTS của vùng chiếm 38,1% cả nước với tốc độ tăng bình quân 7,15%/năm trong giai đoạn 2012-2016, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (5,32%/năm) và tăng ở cả 3 ngành thủy sản, nông nghiệp và lâm nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm từ 52% năm 2010 xuống 48% năm 2016, ngành chăn nuôi tăng từ 9% lên 10% và ngành thủy sản tăng từ 10% lên 14% trong cùng giai đoạn.

Theo “*Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH*”, trong giai đoạn tới, vùng ĐBSCL cũng tích cực thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuyển từ tư duy an ninh lương thực dựa vào cây lúa trong thời kì trước sang trục chiến lược là thủy sản – trái cây – lúa theo lợi thế của vùng và các tiểu vùng dựa trên nguyên lý phát huy tối đa tính thích ứng tự nhiên các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới và theo nhu cầu thị trường. Ngoài ra, tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, thúc đẩy liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp và tổ chức nông dân. Mục tiêu tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30% đến năm 2030 và trên 60% đến 2045. Theo đó, các phương thức canh tác sản xuất nông nghiệp cũng dần được cải thiện với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm ngày càng cao của người tiêu dùng. Theo đó, các mô hình canh tác theo quy trình sản xuất tốt (GAP), các công nghệ xử lý

chất thải trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ tích cực được áp dụng. Mục tiêu của Chương trình trên là tỷ lệ các doanh nghiệp nông nghiệp và hợp tác xã trong vùng áp dụng các giải pháp nông nghiệp thông minh thích ứng BĐKH trong sản xuất kinh doanh trên 50% đến năm 2030 và 70% đến năm 2045; Tỷ lệ hộ chuyển đổi sang các mô hình nông nghiệp bền vững thích ứng BĐKH đạt trên 50% đến năm 2030 và 80% đến năm 2045; Tỷ lệ lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản nuôi trồng được cấp chứng chỉ bền vững (GAPs, ASC, BAP) trên 20% đến năm 2030 và 50% đến năm 2045; Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 90% đến năm 2030 và 100% đến năm 2045.

Mặt khác, hiện nay, sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực nước ta chủ yếu là các sản phẩm thô, có giá trị gia tăng thấp và đặc biệt chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Do đó, trong giai đoạn tới, Chính phủ và Nhà nước sẽ tập trung thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy và các ngành dịch vụ hậu cần phục vụ xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản. Theo “*Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH*”, tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy đạt trên 5%/năm đến năm 2030 và tiếp tục duy trì ở mức trên 3% đến năm 2045. Chính thời điểm này sẽ mang lại cơ hội cho các tỉnh vùng ĐBSCL thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này nhằm tạo thêm việc làm và ổn định thu nhập cho người dân địa phương.

Bên cạnh đó, các tỉnh đã xây dựng kế hoạch mở rộng phát triển những làng nghề truyền thống mang hiệu quả kinh tế nhằm khai thác một cách đầy đủ các lợi thế về lao động, nguồn nguyên liệu và tay nghề của lao động địa phương. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình Mỗi làng một sản phẩm (OCOP) trên diện rộng, trong đó tập trung phát triển các nhóm ngành hàng chủ lực, có lợi thế của mỗi địa phương gắn với phát triển du lịch địa phương.

## **1.2. Tăng thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn**

Ngành nông nghiệp luôn được coi là trụ cột, bệ đỡ cho sự phát triển của ngành kinh tế khác nên Chính phủ và Nhà nước vẫn có những chính sách khuyến khích đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn như hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chương trình xây dựng nông thôn mới... Cụ thể, vốn đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực nông lâm thủy sản cũng liên tục tăng trong

giai đoạn vừa qua. Vốn đầu tư vào lĩnh vực nông lâm thủy sản năm 2017 vùng ĐBSCL là 34,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,83% tổng vốn đầu tư toàn xã hội). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012 – 2017 là 12,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 11,5%/năm.

Mặt khác, các tỉnh vùng ĐBSCL cũng không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như cải cách thủ tục hành chính đăng ký kinh doanh, áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh. Điều này được thể hiện rõ qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI không ngừng tăng qua các năm. Cụ thể, PCI năm 2017 của Đồng Tháp là 68,68 điểm (cao hơn 5,0 điểm so với năm 2012), Long An là 66,67 điểm (cao hơn 6,5 điểm so với năm 2012), Tiền Giang là 61,44 điểm (cao hơn 3,8 điểm), Bến Tre là 66,69 điểm (cao hơn 8,2 điểm), Vĩnh Long là 66,07 điểm (cao hơn 3,1 điểm), Kiên Giang là 63,65 điểm (cao hơn 0,7 điểm), Cần Thơ là 66,09 điểm (cao hơn 5,8 điểm), Sóc Trăng là 60,84 điểm (cao hơn 5,8 điểm), Cà Mau là 59,83 điểm (cao hơn 6,1 điểm)...

Trong thời gian tới, các tỉnh vùng ĐBSCL cũng sẽ đẩy mạnh thực hiện triển khai thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có cam kết sử dụng lao động địa phương với việc ưu tiên các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng lao động. Các ngành công nghiệp và dịch vụ được ưu tiên như ngành may mặc, da giày, công nghiệp chế biến NLTS, ngành điện tử, ngành cơ khí, công nghiệp điện và ngành du lịch sinh thái.

### ***1.3. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và dịch vụ ăn uống phát triển mạnh nhờ thay đổi cơ cấu chi tiêu, xu hướng tăng tiêu dùng các sản phẩm có giá trị cao, chế biến sẵn và ăn ngoài***

Nhờ tăng trưởng thu nhập, cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình vùng ĐBSCL cũng thay đổi theo hướng tích cực, chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, đa dạng (thay vì tự cung tự cấp), được chế biến sẵn. Đặc biệt, tăng trưởng ăn uống ngoài mạnh với tốc độ tăng trưởng chi tiêu ăn uống ngoài đạt 30,4% trong giai đoạn 2008 – 2016. Theo đó, sẽ có sự chuyển dịch lao động trong nội bộ ngành nông nghiệp, chuyển từ sản xuất độc canh sang đa dạng cây trồng, vật nuôi, chuyển từ bán sản phẩm thô sang sản phẩm có sơ chế, chế biến tạo giá trị gia tăng cao, tăng cơ hội việc làm cho người lao động đồng thời

với tăng thu nhập. Thêm vào đó, nhu cầu ăn uống ngoài tăng trưởng mạnh sẽ giúp cho ngành dịch vụ ăn uống và chế biến lương thực thực phẩm phát triển. Doanh nghiệp và người lao động sẽ chuyển dịch vào những ngành này, dẫn đến tăng hoạt động sản xuất và các việc làm dịch vụ trong các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn.

#### ***1.4. Dân số già làm tăng các dịch vụ chăm sóc người già***

Theo Điều tra dân số của Tổng cục thống kê, tổng dân số vùng ĐBSCL đạt khoảng 19 triệu người năm 2016, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 71,6%, từ 0-4 tuổi chiếm 21,1% và 65 tuổi trở lên chỉ chiếm 7,3%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt cao nhất, là 3,61%/năm (cao hơn tốc độ tăng trưởng lao động từ 15 trở lên là 1,82%/năm, từ 0-4 tuổi là -0,51%/năm). Theo đó, tỷ lệ phụ thuộc người già của ĐBSCL cũng tăng từ 9,1% năm 2009 lên 10,2%. Như vậy, người trưởng thành hay người đang trong độ tuổi lao động, đặc biệt là người phụ nữ trong gia đình sẽ có trách nhiệm chăm sóc những người già và trẻ em, sẽ phải giảm thời gian làm việc bên ngoài để hoàn thành trách nhiệm này. Để tạo điều kiện cho người trong độ tuổi lao động (đặc biệt là phụ nữ) có cơ hội làm việc, ngành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người già, trẻ em toàn thời gian phát triển sẽ vừa tạo thêm nhiều việc làm mới. Chẳng hạn như dịch vụ chăm sóc lâu dài và toàn diện có thể được cung cấp tại nhà, tại cộng đồng hay tại cơ sở y tế, dưới dạng toàn thời gian hay chỉ một vài tiếng mỗi tuần, có phí hoặc miễn phí, và cũng có thể đáp ứng mọi nhu cầu từ giao lưu xã hội thiết yếu đến chăm sóc y khoa.

#### ***1.5. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm***

Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại đa phương, song phương thời gian gần đây đã mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế, hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, sẽ giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với thị trường thế giới, đặc biệt là các mặt hàng chế biến. Xuất khẩu nông lâm thủy sản của vùng tăng nhanh, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sản xuất hàng hóa. Thị trường tiêu thụ nông sản của ĐBSCL mở rộng nhanh chóng đến gần 200 quốc gia, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chuyển đổi hiệu quả hơn, gắn với nhu cầu thị trường và phù hợp với lợi thế của vùng. Năm 2017, tổng kim ngạch xuất khẩu (KNXK) nông sản ĐBSCL đạt khoảng 8,5 tỷ USD chiếm 56,67% KNXK chung của vùng và chiếm khoảng 10% KNXK nông sản cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng là lúa gạo, cá tra, tôm và trái cây. Tuy nhiên, xu hướng đa dạng hóa thị trường

xuất khẩu còn chậm, kém cạnh tranh, giá trị gia tăng thấp và đối mặt với nhiều rủi ro về rào cản thương mại và biến động thị trường. Trong thời gian tới, thay vì xuất nông sản thô trước đây với giá trị thấp, một loạt các nhà máy chế biến nông sản của doanh nghiệp trong và ngoài nước thời gian qua đã được xây dựng, thu hút một lực lượng đáng kể lao động tham gia chuỗi hậu cần, chế biến.

Ngoài ra, dân số của các nước phát triển và đã phát triển đang có xu hướng già đi, dẫn tới thiếu nguồn lao động, trong khi, các nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào với giá nhân công thấp, đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu lao động phát triển. Các thị trường lao động truyền thống của Việt Nam là Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong những năm gần đây, Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội cũng tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ người lao động tại các thị trường Trung Đông và đã nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, triển khai các Hiệp định và Thỏa thuận về hợp tác lao động đã ký với các nước Thái Lan, Lào, Úc. Tiếp tục triển khai đưa ứng viên điều dưỡng, hộ lý sang làm việc tại Nhật Bản và Đức theo các chương trình đã cam kết. Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội cũng đang tiếp tục đàm phán với một số nước Châu Âu để mở rộng thêm thị trường mới, tạo nhiều cơ hội cho lao động đi xuất khẩu.

## **2. Thách thức**

### ***2.1. Biến đổi khí hậu***

#### *2.1.1. Nước biển dâng*

Theo báo cáo của Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) hiện nay nhiệt độ trái đất tăng bình quân hàng năm là 0,5<sup>0</sup>C và ĐBSCL - vựa lúa của cả nước sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu. Trong tương lai, có thể một diện tích đất nông nghiệp khá lớn sẽ bị nhấn chìm bởi nước biển dâng.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu đến năm 2030, nước biển dâng 17 cm, diện tích đất lúa bị ảnh hưởng khoảng 640.402ha, chiếm 33,23% tổng diện tích đất lúa toàn vùng. Đến năm 2100 thì diện tích đất lúa bị ảnh hưởng do BĐKH là 1.768.343 ha, chiếm 91,77% tổng diện tích đất lúa toàn vùng, tăng 1,76 lần so với kịch bản BĐKH năm 2030, tăng 2,18 lần so với năm 2020. Theo đó diện tích gieo trồng lúa bị mất 2,21 triệu ha và sản lượng lúa mất tương ứng 55,57% tổng sản lượng lúa của vùng. Diện tích đất canh tác lúa bị ảnh hưởng nhiều nhất là các tỉnh vùng trọng điểm lúa gạo thuộc vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên như: Kiên Giang Long

An, An Giang, Đồng Tháp. Đây là một thách thức lớn cho dân số nói chung, lao động nói riêng của các tỉnh ĐBSCL khi diện tích đất đai canh tác không còn.

### 2.1.2. *Sụt lún*

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tốc độ sụt lún dự báo đến năm 2040 là 1.5-3cm/năm nếu như không kiểm soát được khai thác nước ngầm như hiện nay. Kết hợp với kịch bản nước biển dâng, dự báo đến cuối thế kỷ 21 tỷ lệ lún vùng ven biển có thể đạt khoảng 10cm/năm. Tuy nhiên, theo kết quả tính toán của Đại học Utrecht, Hà Lan, với tốc độ sụt lún trong 25 năm qua đã là khoảng 1-4,7cm/năm, trong tương lai tốc độ sụt lún của ĐBSCL sẽ cao hơn số liệu trên. Vùng giữa sông Tiền sông Hậu và bán đảo Cà Mau có tốc độ sụt lún lớn nhất. Nếu không có những giải pháp can thiệp thì các hoạt động phát triển nội tại như khai thác cát, khai thác nước ngầm và các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng tại đồng bằng vẫn sẽ là nguyên nhân chính của sự sụt lún này.

### 2.1.3. *Ngập*

Theo kịch bản kịch bản phát thải trung bình RCP 4.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), các tỉnh ĐBSCL có nguy cơ ngập 38,9% diện tích trong đó một số tỉnh có nguy cơ bị ngập hầu hết như Hậu Giang (trên 80%), Kiên Giang (trên 76%) và Cà Mau (gần 60%). Theo kịch bản đến 2050 của Trung tâm quốc tế về Quản lý môi trường (ICEM, 2016), 8/13 tỉnh đồng bằng sẽ bị ngập ít nhất 50% diện tích. Nguyên nhân chủ yếu là từ ảnh hưởng của BĐKH đến mực nước lưu vực và nước biển dâng. Tuy nhiên, với tốc độ sụt lún cao gấp nhiều lần tốc độ nước biển dâng, khả năng ngập đồng bằng còn nhanh hơn nữa.

### 2.1.4. *Xâm nhập mặn*

Theo kịch bản phát thải của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012) dựa vào mực nước biển dâng và sự thay đổi dòng chảy ở hạ lưu sông Mê Kông, trong 50 năm tới, khoảng 47% diện tích của ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng bởi độ mặn 4‰ và có tới 64% diện tích ảnh hưởng bởi độ mặn 1‰. Bán đảo Cà Mau là vùng bị nhiễm mặn nghiêm trọng nhất. Ngoài ra, theo dự báo của ICEM 2016, đến 2050, các tỉnh cửa sông ven biển Đông có mức độ gia tăng diện tích ngập mặn lớn nhất (tối thiểu 20%). Phân tích diễn biến mặn trong nhiều năm cho thấy, nước biển dâng và giảm lưu lượng dòng chảy từ thượng lưu đổ về có ảnh hưởng quyết định đến độ lớn và chiều dài xâm nhập mặn, ảnh hưởng trên diện rộng ở ĐBSCL. Đặc biệt tình trạng

khô hạn và xâm ngập mặn nặng nề đầu năm 2020 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống, sản xuất của các hộ dân vùng ĐBSCL.

### *2.1.5. Lũ và biến động dòng chảy sông Mê Kông*

Dòng chảy mùa lũ và mùa khô bị tác động bởi BĐKH và việc xây dựng thủy điện hồ chứa. BĐKH làm gia tăng dòng chảy lũ, thủy điện có hồ chứa lớn làm giảm dòng chảy lũ và ngược lại vào mùa khô. Trong những năm El Nino gây khô hạn hoặc đặc biệt khô hạn, tình trạng khô hạn sẽ nghiêm trọng hơn do các đập hồ chứa và các đập dâng thủy điện gia tăng tích nước, làm nước chậm về hạ lưu. Ngược lại, trong những năm La Nina gây mưa nhiều, lũ cao, dòng chảy mùa lũ sẽ gia tăng, lũ cao hơn do các đập có hồ chứa lớn xả lũ lúc đạt đỉnh, gây tình trạng lũ chồng lũ làm tăng tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết, khí hậu. Như vậy, vấn đề đặt ra là cần điều chỉnh hệ thống sản xuất và thủy lợi hiện tại và cơ chế ứng phó rủi ro như thế nào để thích ứng với các biến động này.

### *2.2. Khoa học công nghệ ngày càng phát triển yêu cầu cao hơn về năng lực và trình độ của người lao động*

Khoa học công nghệ ngày càng phát triển giúp các hoạt động sản xuất diễn ra một cách hiệu quả hơn lao động thủ công. Cơ giới hóa, đưa máy móc vào nông nghiệp ngày càng tăng theo từng khâu trong chuỗi giá trị, làm giảm thất thoát sau thu hoạch và tăng năng suất lao động của nông dân. Năm 2017, tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất vùng ĐBSCL đạt 98% (tăng 10%); gieo sạ đạt 45% (tăng 30%), chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh đạt 85% (tăng 20%), thu hoạch đạt 82% (tăng 60%) so với năm 2008. Tuy nhiên, nhờ việc tăng năng suất lao động, người nông dân cũng có nhiều thời gian nông nhàn hơn, kéo theo nhu cầu việc làm tăng. Bên cạnh đó, với việc áp dụng công nghệ trong sản xuất và thực hiện các quy trình sản xuất hữu cơ như VietGAP, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, yêu cầu người nông dân phải có trình độ học vấn và kỹ thuật cao.

Các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến mở ra nhiều cơ hội cho ngành nông nghiệp xử lý các điểm nghẽn lớn về đầu vào cho sản xuất, giá trị gia tăng cho sản phẩm và liên kết chuỗi giá trị, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong sản xuất, công nghệ sinh học giúp giải mã gen tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng hạn, mặn, chống sâu bệnh, sinh trưởng nhanh, năng suất cao; tạo ra những chủng vi sinh để sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón... thân thiện môi trường, cải tạo đất, xử lý nước, phân hủy và chuyển hóa các phế thải sinh học, phế

thải nông nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường đặc biệt trong thủy sản... Robot giúp cơ giới hóa, tăng năng suất lao động. Công nghệ giúp thiết kế, cung cấp các thiết bị, dụng cụ, máy móc nông nghiệp với giá thành thấp, thời gian sản xuất nhanh. Công nghệ nano được sử dụng để đưa vào phân bón lá cho từng giai đoạn phát triển của cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón NPK; xử lý hạt giống để cải thiện tốc độ nảy mầm và sinh trưởng, chất lượng và năng suất thu hoạch sản phẩm. Công nghệ số giúp quản lý đồng ruộng, tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất, tối ưu hóa các yếu tố đầu vào, đầu ra và dự báo tăng trưởng, phát triển của cây trồng và ước tính năng suất. Trong chế biến, vật liệu mới ứng dụng công nghệ nano trong bảo quản nông sản, thực phẩm giúp làm sạch vi khuẩn và nấm mốc để nâng cao chất lượng và hạn sử dụng. Công nghệ sinh học giúp chế biến tinh, chế biến sâu sản phẩm, phế phụ phẩm, chế phẩm tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao. Trong thương mại và quản lý chuỗi giá trị, công nghệ số giúp lập kế hoạch cho chu kỳ sản xuất, tính toán chi phí, doanh thu theo mùa vụ. Dữ liệu lớn và Internet giúp gắn kết nhanh và chặt chẽ, rút ngắn chuỗi tiêu thụ nông sản, tạo ra các hệ sinh thái chuỗi cung ứng điện tử, kết nối trực tuyến giữa người sản xuất và người tiêu dùng, tăng hiệu quả truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm... Ngoài ra, công nghệ số giúp cải thiện chất lượng dự báo ảnh hưởng của BĐKH; năng lượng mới tạo ra nguồn năng lượng sạch, bảo vệ môi trường với chi phí rất thấp cho sản xuất nông nghiệp từ gió, mặt trời và từ việc tận dụng các phế phụ phẩm và chất thải của cây trồng, vật nuôi.

### ***2.3. Khả năng cạnh tranh so với lực lượng lao động vùng khác, nước khác***

Ngành nông nghiệp đòi hỏi lao động vất vả nhưng thu nhập thấp nên không hấp dẫn đối với những người trẻ tuổi khu vực ĐBSCL. Những người trẻ tuổi, đặc biệt là những đối tượng có trình độ học vấn cao sẽ có xu hướng lên thành phố làm việc như TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ... Họ sẽ tham gia vào lực lượng lao động các ngành công nghiệp – xây dựng hay dịch vụ với thu nhập và đời sống tốt hơn. Đồng thời, họ cũng phải chịu áp lực cạnh tranh từ lực lượng lao động khác. Về tổng thể, lao động vùng ĐBSCL hiện đang yếu hơn về trình độ giáo dục và tỷ lệ qua đào tạo, đặc biệt đào tạo kỹ thuật cao. Ngoài ra, hiện nay, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ cho đối tượng lao động di chuyển từ nghề này sang nghề khác, di chuyển từ địa phương này sang địa phương khác. Lao động di cư phải trả các chi phí kèp do không có hộ khẩu tại nơi đến, đặc biệt là các chi trả cho những dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, điện nước sinh hoạt cao hơn hẳn so với mức ở địa phương.



Năng suất lao động thấp, chỉ bằng 1/14 so với Singapore, 1/6 so với Malaysia và 1/3 so với Thái Lan. Bên cạnh đó, lợi thế về lao động giá rẻ sẽ ngày càng mất đi do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Lao động Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng khó duy trì được lợi thế cạnh tranh.

Về thị trường xuất khẩu lao động, tình trạng lao động xuất khẩu ở nước ngoài thường bỏ trốn, phá vỡ hợp đồng đã ký kết chiếm tỷ lệ cao so với một số thị trường khác. Bên cạnh đó, chất lượng lao động xuất khẩu vẫn còn thấp, chủ yếu là lao động thủ công, tay nghề chưa cao. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo xuất khẩu của nước ta chỉ đạt khoảng 30%. Đặc biệt, khả năng ngoại ngữ của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và thiếu hiểu biết về văn hóa, môi trường của quốc gia sử dụng lao động nhập khẩu.

### **3. Dự báo xu hướng chuyển dịch lao động vùng ĐBSCL**

#### ***3.1. Dự báo cung lao động vùng ĐBSCL***

Dự báo cung lao động vùng ĐBSCL dựa trên dự báo dân số đến năm 2049 của Tổng cục Thống kê thực hiện. Tổng cục Thống kê sử dụng phương pháp thành phần theo nhóm 5 độ tuổi với nhóm tuổi mở là 80 tuổi trở lên. Dựa vào cơ cấu tuổi trong Tổng điều tra dân số năm 2009 và mức độ sinh, mức độ tử được điều tra trong 5 năm 2009 - 2014, Tổng cục Thống kê đã hiệu chỉnh để có được phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của 2014, được dùng làm dân số gốc của dự báo. Việc tính toán sử dụng phần mềm People for windows của Richard Leete. Quá trình dự báo bao gồm 2 giai đoạn thực hiện độc lập: trước hết, dự báo cho cả nước, thành thị, nông thôn của cả nước; tiếp theo, dự báo cho 63 tỉnh/thành phố.

Dự báo đưa ra 3 phương án thay đổi dân số dựa trên 3 kịch bản về thay đổi mức độ sinh (trung bình, thấp, cao) gắn liền với một kịch bản về tử vong và một kịch bản về di cư. Ngoài ra, khi đưa ra các giả thiết, Tổng cục Thống kê đã giả định rằng tình hình kinh tế - xã hội nước ta phát triển bình thường và trong suốt thời kỳ dự báo, những biến động bất thường tác động tới dân số như chiến tranh, nạn đói hay bệnh dịch lớn... sẽ không xảy ra.

Kết quả dự báo cho thấy, đến năm 2030, dân số vùng ĐBSCL có xu hướng bị già hóa khi mà tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 - 65 tuổi và trẻ em từ 0-14 tuổi giảm, tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng. Cụ thể, đến năm

2030, dân số trong độ tuổi lao động từ 15 - 65 tuổi giảm còn 13.202 nghìn người, kéo theo tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cũng giảm từ 71,6% năm 2018 xuống còn 68,9% năm 2030. Dân số trong độ tuổi từ 0 - 14 tuổi là 3.581 nghìn người, giảm từ 21,8% xuống còn 18,7%. Dân số trong độ tuổi 65 tuổi trở lên là 2.368 nghìn người, tăng từ 7,7% năm 2018 lên 12,4% năm 2030. Như vậy thấy rằng, với việc tăng tỷ lệ người già, những người lao động trong tương lai sẽ phải chịu thêm nhiều gánh nặng trong việc chăm sóc người già, không có nhiều thời gian để làm việc, hoặc phải nỗ lực gia tăng thu nhập để chi trả các khoản chi tiêu thường xuyên cho người già.

**Bảng 8: Dự báo nguồn cung lao động vùng ĐBSCL giai đoạn 2018 – 2030 (nghìn người)**

Nhóm tuổi	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
0-4	1302	1331	1351	1350	1319	1262	1189	1139	1103	1089	1093	1113	1124
5-9	1264	1246	1241	1250	1271	1299	1323	1325	1314	1284	1237	1182	1142
10-14	1334	1332	1315	1294	1270	1251	1241	1244	1258	1279	1301	1318	1315
15-19	1319	1336	1345	1346	1339	1329	1317	1301	1278	1255	1237	1229	1233
20-24	1279	1327	1223	1235	1264	1292	1309	1319	1322	1316	1306	1294	1279
25-29	1561	1523	1470	1398	1318	1253	1214	1200	1212	1241	1269	1287	1297
30-34	1568	1559	1554	1555	1553	1537	1502	1450	1378	1299	1235	1197	1183
35-39	1536	1557	1568	1567	1557	1546	1539	1534	1535	1534	1519	1484	1433
40-44	1351	1374	1404	1442	1482	1515	1537	1548	1546	1536	1526	1519	1515
45-49	1276	1282	1289	1298	1310	1328	1351	1382	1419	1459	1492	1513	1524
50-54	1182	1212	1233	1243	1247	1250	1255	1261	1270	1282	1299	1323	1353
55-59	941	980	1022	1068	1113	1152	1182	1202	1211	1214	1216	1219	1224
60-64	738	771	805	838	871	906	944	986	1030	1074	1112	1140	1161
65-69	525	562	595	627	659	692	725	758	790	821	855	892	932
70-74	312	339	374	415	451	480	505	530	558	591	624	657	686
75-79	253	246	233	229	237	259	295	328	359	385	406	426	459
80+	290	284	279	276	273	269	267	266	267	267	272	278	291

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Dự báo dân số, 2016*

### **3.2. Dự báo xu hướng chuyển dịch lao động vùng ĐBSCL**

Dựa vào bối cảnh trong thời gian tới, dự báo rằng ĐBSCL sẽ chuyển dịch cơ cấu lao động theo xu hướng chung của cả nước, rút lao động từ khu vực nông nghiệp sang các ngành nghề công nghiệp, dịch vụ. Tỷ lệ lao động hoạt động trong ngành NLTS dự báo sẽ giảm xuống còn 39,2% năm 2025 và tiếp tục giảm xuống 33% năm 2030. Như vậy, số lao động từ khu vực NLTS dư thừa dịch chuyển sang các ngành nghề khác vào năm 2025 khoảng 1,03 triệu và tiếp tục tăng khoảng 818 nghìn lao động trong giai đoạn 2025-2030.

Trong nội ngành NLTS, tỷ trọng lao động sẽ chuyển dịch theo xu hướng từ nông nghiệp sang thủy sản, từ trồng trọt sang chăn nuôi và từ trồng lúa sang sản xuất các cây rau màu và ăn quả. Dựa vào diện tích chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và lao động bình quân sử dụng trên 1 ha diện tích gieo trồng, ước tính được số lượng lao động dịch chuyển trong nội bộ ngành nông nghiệp. Theo Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH, diện tích gieo trồng lúa, cây ăn quả và diện tích nuôi trồng thủy sản và tổng đàn vật nuôi biến động như sau:

- + Đến năm 2030, mở rộng diện tích trái cây tập trung lên thêm 150 nghìn ha từ 476 nghìn ha lên 626 nghìn ha, chủ yếu là chuyển đổi từ các vùng đất lúa kém hiệu quả ở các khu vực xâm nhập mặn, khu vực có địa hình cao...
- + Đến năm 2030, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tăng thêm 265 nghìn ha, đưa tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1334 triệu ha (bao gồm cả diện tích luân canh với lúa là khoảng 360 nghìn ha và 50 nghìn ha tôm rừng sinh thái)
- + Đến năm 2030, diện tích canh tác lúa giảm 275 nghìn ha từ 1905 triệu ha xuống còn 1630 triệu ha trong đó diện tích lúa 3 vụ là 400 nghìn ha (giảm 365 nghìn ha), lúa 2 vụ giảm (145 nghìn ha) và lúa vụ luân canh, xen canh là 510 nghìn ha (tăng 235 nghìn ha). Theo đó, diện tích gieo trồng giảm khoảng 1150 triệu ha từ 4,3 triệu ha còn 3,150 triệu ha.

Theo kết quả Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, thấy rằng trong lĩnh vực trồng lúa và nuôi trồng thủy sản, làm 1 ha mất 01 lao động, trong khi, 1ha trồng cây ăn quả mất 03 lao động. Như vậy, đến năm 2030, lao động trong nội ngành nông nghiệp dịch chuyển như sau:

- + Lao động trong ngành nuôi trồng thủy sản tăng lên 265 nghìn lao động
- + Lao động trong ngành trồng cây ăn quả tăng lên 450 nghìn lao động
- + Lao động trong ngành trồng lúa giảm 1.150 nghìn lao động

Như vậy, theo tính toán trên, có khoảng 715 nghìn lao động trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả, còn lại 435 nghìn lao động trồng lúa chuyển hoạt động trong ngành chăn nuôi, chế biến nông lâm thủy sản, cung cấp dịch vụ nông nghiệp hay ngành nghề phi nông nghiệp khác.

**Phần năm**  
**ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH**

**1. Nhóm giải pháp về đào tạo nghề**

***1.1. Nhóm giải pháp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị***

- a) *Ưu tiên đào tạo các ngành nghề gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với BĐKH vùng và xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSCL*
- Tổ chức, nhân rộng các mô hình đào tạo các ngành nghề nông nghiệp và tập huấn khuyến nông cho người nông dân để phát triển kinh tế hộ gia đình gồm có:
    - + Các ngành nghề nông nghiệp được ưu tiên đào tạo sẽ dựa trên lợi thế sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL là trồng lúa cao sản, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Các mô hình sinh kế thích ứng với lũ và thích ứng mặn như lúa luân canh sen; lúa xen canh tôm, xen canh/luân canh cá; lúa luân canh màu (ngô, đậu tương, vừng đen, ớt, dứa...); lúa vệt luân canh, lúa vệt xen canh; mô hình lúa – tôm sinh thái...
    - + Các mô hình đào tạo nghề thủ công nghiệp, làng nghề dựa trên chương trình OCOP; mô hình đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn; các mô hình đào tạo nghề với ngư dân; lao động nông thôn vùng dân tộc thiểu số, người khuyết tật; mô hình đào tạo nghề gắn với các mô hình phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế.
  - Tổ chức và nhân rộng mô hình đào tạo cho các thành viên trong hợp tác xã tập trung chủ yếu các kỹ năng về quản trị, kế toán, nghiên cứu thị trường và marketing nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực của hợp tác xã trong việc thúc đẩy phát triển liên kết trong chuỗi giá trị. Đồng thời, một số kỹ năng khác như kỹ năng tin học, ngoại ngữ, thuyết trình... cũng cần được lựa chọn đào tạo. Bên cạnh đó, tổ chức đào tạo các kỹ thuật về chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.
  - Tổ chức và nhân rộng các mô hình đào tạo cho lao động nông nghiệp các kiến thức về dịch vụ nông nghiệp (thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống, trạm bơm...) và chế biến sơ cấp, chế biến sâu nông lâm thủy sản.

*b) Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo nghề*

- Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn gắn với các chương trình khác tạo thành chương trình tổng thể: đào tạo gắn với chuỗi giá trị, gắn với hỗ trợ KHCN hiện đại 4.0, phát triển làng nghề, chương trình OCOP, sử dụng đất và các hỗ trợ khác;
- Thu hút các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người lao động có tay nghề tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia vào xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn;
- Chương trình dạy nghề đối với các ngành chế biến NLTS và cung ứng dịch vụ nông nghiệp sẽ kéo dài trong khoảng 03 tháng và áp dụng với các đối tượng nam từ 18-40 tuổi và nữ từ 18-35 tuổi. Chương trình giảng dạy phải kết hợp giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo sau khi kết thúc khóa đào tạo người lao động có thể làm việc một cách thành thạo và tìm kiếm được việc phù hợp.
- Các chương trình tập huấn ngắn hạn, dịch vụ khuyến nông chuyển giao kỹ thuật các mô hình sinh kế sẽ kéo dài trong 01 tháng và các học viên có độ tuổi dưới 55 tuổi với nam giới và dưới 50 tuổi với nữ giới. Các chương trình tập huấn phải kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tổ chức hội nghị đầu bờ, xây dựng mô hình trình diễn để nông dân dễ nắm bắt.

*c) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp*

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề công lập cấp huyện;
- Rà soát, đánh giá năng lực đào tạo của các cơ sở tham gia đào tạo cho lao động nông nghiệp nông thôn về: nghề đào tạo, chương trình, tài liệu, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên tại các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo nghề tại địa phương.
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo giảng dạy cho các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo nghề tại địa phương.

*d) Thúc đẩy liên kết trong đào tạo*

- Liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp nông nghiệp trong xây dựng chương trình giảng dạy, tổ chức đào tạo, thực tập sinh và tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản;

- Tạo hành lang pháp lý về cơ chế đặt hàng đào tạo quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong tuyển dụng, sử dụng lao động qua đào tạo.
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ đối với các doanh nghiệp nông nghiệp tham gia vào liên kết đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn như (1) Miễn, giảm thuế doanh nghiệp theo Luật thuế; (2) Hưởng lãi suất ưu đãi vay đầu tư các dự án nông nghiệp; (3) Miễn, giảm tiền thuê đất theo Luật đất đai.

### ***1.2. Nhóm giải pháp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn***

- Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn nghề nông thôn trong thời gian từ 3 – 6 tháng, nghề đào tạo sẽ dựa trên đánh giá nhu cầu lao động của các doanh nghiệp tại địa phương và các nghề mà người lao động có thể tự tổ chức sản xuất, kinh doanh tại hộ. Một số ngành nghề tập trung đào tạo tại vùng ĐBSCL gồm các nghề may, giày da, nghề mộc, cơ khí và điện tử. Bên cạnh đó, ưu tiên đào tạo các ngành nghề cho phụ nữ nông thôn nhằm nâng cao thu nhập như các nghề cắt tóc, may mặc, đan lát, thủ công mỹ nghệ,...
- Đào tạo kết hợp giữa lý thuyết và thực hành với tỷ lệ là 30% lý thuyết và 70% thực hành. Thời gian đào tạo linh hoạt tạo điều kiện cho người lao động vừa tham gia hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập vừa tham gia vào quá trình đào tạo nhằm tạo nền tảng cho lao động nông thôn thực hiện chuyển đổi ngành nghề sang lĩnh vực có năng suất cao hơn. Thời gian đào tạo có thể mở ngoài giờ hành chính, bắt đầu từ 5 giờ chiều đến 9 giờ tối, hoặc mở vào các ngày cuối tuần.
- Chính quyền địa phương, các trường đào tạo nghề phi nông nghiệp và các doanh nghiệp liên kết chặt chẽ trong hoạt động đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động vùng ĐBSCL. Xây dựng hành lang pháp lý, quy chế liên kết, hợp tác giữa chính quyền – trường đào tạo – doanh nghiệp. Phối hợp với các Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội nông dân, Đoàn thanh niên trong việc tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
- Chính quyền địa phương có thể tận dụng các nguồn lực nội tại trong đào tạo nghề phi nông nghiệp. Sử dụng các lao động có tay nghề giỏi và có kinh nghiệm lâu năm tham gia giảng dạy tại các khóa đào tạo nghề ngắn hạn tại địa phương.
- Xây dựng và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ người lao động trong quá

trình tham gia các khóa đào tạo về chi phí đào tạo, đi lại, ăn ở phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

## **2. Nhóm giải pháp hỗ trợ tạo việc làm**

### ***2.1. Hỗ trợ tạo việc làm tại chỗ cho lao động chuyển đổi ngành nghề trong nội ngành nông nghiệp***

- a) Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sinh kế cho các hộ nông nghiệp
  - Cung cấp hỗ trợ vốn nhà nước và hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nông thôn để khuyến khích hình thành các cụm sản xuất nông nghiệp cho một số ngành như nuôi trồng thủy sản, trồng lúa cao sản, cây ăn quả...
  - Tạo thuận lợi cho hộ kinh doanh tiếp cận thông tin ngành nông nghiệp một cách đầy đủ: cần cung cấp cho hộ kinh doanh thông tin về các tiêu chuẩn ngành và cách thức đáp ứng tiêu chuẩn; yêu cầu chính trên thị trường trong nước; chất lượng và khả năng giao hàng đúng hạn theo yêu cầu của doanh nghiệp; các phương án tín dụng để tạo điều kiện cho hộ kinh doanh thực hiện những đầu tư cần thiết hay nâng cấp để hợp tác với doanh nghiệp.
  - Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các hộ kinh doanh nông nghiệp có triển vọng: Nâng cao năng lực quản lý, xây dựng phương án kinh doanh, marketing... sẽ giúp hộ tăng năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, thời gian đào tạo cần linh hoạt (chủ hộ kinh doanh sẽ khó có thể bỏ dở công việc làm ăn để tham gia học tập).
  - Khuyến khích phát triển, ứng dụng công nghệ để kết nối hộ kinh doanh với nền kinh tế.
- b) Đẩy mạnh thực hiện thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn
  - Thúc đẩy, tháo gỡ các nút thắt để doanh nghiệp nông nghiệp có thể tiếp cận tốt các chính sách ưu đãi theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP;
  - Thu hút đầu tư mạnh cho chế biến sâu, chế biến phế, phụ phẩm trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Hình thành các cụm/khu công nghiệp chế biến công nghệ cao gắn với vùng chuyên canh và các trung tâm dịch vụ hậu cần để kết nối ra thị trường;
  - Tạo hành lang pháp lý hợp tác giữa doanh nghiệp đầu tư với chính quyền địa phương trong việc cam kết ưu tiên sử dụng lao động địa phương khi lao động địa phương đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng của doanh nghiệp.



- c) Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp
  - Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX nông nghiệp yếu, kém nhằm tăng số lượng HTX hoạt động hiệu quả theo Quyết định 461/QĐ-TTg về ”Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”. Triển khai các mô hình HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.
  - Tổ chức sản xuất vùng chuyên canh, hợp tác xã kiểu mới kết nối doanh nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, giảm tối đa chi phí sản xuất, giảm thiểu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tác động môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
  - Phát triển cụm các cơ sở kho chứa, bảo quản, sơ chế và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vùng sản xuất như vật tư đầu, dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ cơ khí.
  - Đẩy mạnh hỗ trợ thực hiện liên kết giữa HTX, hộ nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- d) Tích cực triển khai chương trình ” Mỗi xã một sản phẩm” – OCOP
  - Các tỉnh ĐBSCL tích cực đẩy mạnh xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xác định sản phẩm OCOP địa phương dựa vào sản phẩm lợi thế của từng tỉnh;
  - Xây dựng các hệ thống tư vấn hỗ trợ hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp đẩy nhanh quá trình cấp chứng nhận sản phẩm OCOP để sản phẩm nhanh chóng được có giao dịch trên thị trường;
  - Thực hiện các chính sách hỗ xúc tiến thương mại và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm OCOP của địa phương theo Quyết định 490/QĐ-TTg.

## ***2.2. Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng***

- Nghiên cứu thị trường lao động trọng điểm về các phân khúc trong thị trường, chính sách nhập khẩu lao động, yêu cầu của từng thị trường nhằm đưa ra định hướng đào tạo và hỗ trợ, tư vấn xuất khẩu lao động phù hợp;
- Tăng cường liên kết, hợp tác với các quốc gia tiên tiến trên thế giới trong hoạt động xúc tiến xuất khẩu lao động như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Isarel...nhằm học hỏi kinh nghiệm sản xuất, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp để áp dụng sau khi kết thúc hợp đồng;

- Khuyến khích và ưu tiên lao động nông nghiệp trẻ có trình độ tham gia xuất khẩu trong ngắn hạn 06 tháng đến 12 tháng để học hỏi kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ, kinh nghiệm quản lý sản xuất, tiếp cận thị trường nhằm áp dụng vào thực tiễn vùng ĐBSCL sau khi kết thúc hợp đồng lao động;
- Hỗ trợ đào tạo cơ bản cho người lao động nông nghiệp (đào tạo nghề cơ bản, ngoại ngữ, và bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động nước ngoài về văn hóa, phong tục-tập quán, tác phong làm việc tại các nước nhập khẩu lao động) trước khi xuất cảnh;
- Thông báo công khai thông tin về thị trường lao động, chính sách lao động nhập khẩu, tiêu chuẩn và yêu cầu tuyển dụng, môi trường làm việc, chế độ tiền lương, thưởng và các chính sách xã hội khác trực tuyến, giúp người lao động dễ dàng tiếp cận;
- Tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác xuất khẩu lao động; tăng cường tuyên truyền về Luật Lao động của Việt Nam và các văn bản quy pháp liên quan tới công tác xuất khẩu lao động để người lao động hiểu đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia xuất khẩu lao động. Đặc biệt, ý thức của người lao động trong việc chấp hành pháp luật lao động, phong tục tập quán của nước tiếp nhận lao động;
- Xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi, linh hoạt đối với người xuất khẩu lao động để có thể chi trả chi phí xuất khẩu lao động theo từng thị trường.

### **3. Nhóm giải pháp kết nối và thúc đẩy phát triển thị trường lao động nông thôn**

- Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ giới thiệu việc làm, công khai thông tin thị trường lao động nông nghiệp:
- + Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động nông nghiệp để thu thập, cung cấp thông tin phù hợp cho người lao động, sinh viên, phụ huynh, cơ sở giáo dục đào tạo, doanh nghiệp, sàn giao dịch việc làm, người tư vấn nghề nghiệp, cấp hoạch định chính sách. Hệ thống này được xây dựng căn cứ trên những số liệu có chất lượng cao của Tổng cục Thống kê thu thập, có được thông qua khai thác các nguồn dữ liệu lớn, khai thác từ các công bố trực tuyến và mạng xã hội và được xử lý phân tích. Những số liệu này có thể cần bổ sung bằng dữ liệu thu thập được từ các khảo sát chuyên sâu định kỳ nhằm xác định nhu cầu lao động. Quan trọng hơn hết là hệ thống thông tin thị trường lao động cần

- sử dụng số liệu để tổng hợp, phổ biến những thông tin được thiết kế, hướng đến nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng.
- + Xây dựng cổng thông tin trực tuyến và diễn đàn giúp người lao động và nhà tuyển dụng dễ dàng tiếp cận được với những đối tượng có nhu cầu, đúng người, đúng việc.
  - + Rà soát, xác định nhu cầu đào tạo nghề của lao động nông nghiệp nông thôn theo từng nghề và cấp trình độ đào tạo.
  - + Đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho những cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm phân tích và dự báo cung – cầu lao động.
  - Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm tại các địa phương:
    - + Rà soát hệ thống các Trung tâm dịch vụ việc làm tại địa phương, đánh giá hoạt động của các Trung tâm DVVL để tiến hành sáp nhập hoặc loại bỏ nếu hoạt động hiệu quả.
    - + Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ 4.0 cho các Trung tâm DVVL nhằm nâng cao khả năng quản lý dữ liệu thị trường lao động nông nghiệp và tổ chức sàn giao dịch việc làm của thị trường lao động nông nghiệp công khai và minh bạch.
    - + Đào tạo năng lực cho cán bộ Trung tâm DVVL về phân tích và dự báo thị trường lao động nông nghiệp nhằm xác định chính xác nhu cầu lao động nông động theo ngành nghề, trình độ, độ tuổi... Từ đó, giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng Đề án đào tạo lao động nông nghiệp nông thôn đáp ứng được nhu cầu thực tế của các đơn vị sử dụng lao động nông nghiệp.

#### **4. Nhóm giải pháp hoàn thiện một số chương trình, chính sách hỗ trợ đào tạo và tạo việc làm cho lao động nông thôn**

- Nghiên cứu và xây dựng chương trình đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn đáp ứng nhu cầu, tình hình mới: chuyển đổi từ trồng trọt sang chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp dịch vụ. Đồng thời, cần bổ sung các nội dung đào tạo về kỹ năng tin học, ngoại ngữ, kế toán, quản lý, tiếp cận thị trường...
- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi, linh hoạt đối với người xuất khẩu lao động để chi trả chi phí xuất khẩu lao động.

- Nghiên cứu và xây dựng chương trình hỗ trợ cho người lao động trở về từ các khu công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu lao động để tái hòa nhập cuộc sống cộng đồng địa phương, các hoạt động sản xuất nông nghiệp và tạo các công việc phù hợp tại địa phương.
- Xây dựng và triển khai các chính sách, đề án thu hút lao động trẻ làm việc tại địa phương như thực hiện chương trình khởi nghiệp nông nghiệp nông thôn.

## **5. Một số đề xuất chính sách, chương trình cụ thể**

- Xây dựng đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2030 cần có những định hướng riêng cho từng vùng, cụ thể là vùng ĐBSCL với các đặc thù về cơ sở hạ tầng (giao thông đi lại khó khăn, nhiều sông ngòi, ít các khu công nghiệp lớn nhưng lại có lợi thế về sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản), ưu tiên đào tạo nghề nông nghiệp, đặc biệt là trong nuôi trồng, chế biến thủy sản và trồng cây ăn quả.
- Các địa phương cần xây dựng các chương trình, kế hoạch riêng cho mình căn cứ trên lợi thế các sản phẩm chủ lực của từng địa phương, các làng nghề và các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao. Giáo trình đào tạo cần được bổ sung, cập nhật phù hợp thực tế ( sản xuất công nghệ cao, hữu cơ, chế biến hiện đại).
- Cần sửa đổi các chính sách, quy định (Thông tư 45, 46) liên quan tới định mức cho người tham gia học và đào tạo nghề, thay đổi quy định phải có chứng chỉ mới được tham gia dạy nghề vì điều này sẽ hạn chế phát triển, truyền nghề của các nghệ nhân truyền thống, của những người có tay nghề cao.
- Có cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết trong đào tạo và tuyển dụng lao động qua đào tạo được nhận ưu đãi về tín dụng, đất đai.
- Xây dựng đề án hỗ trợ lao động trẻ khởi nghiệp nông nghiệp nông thôn tại vùng ĐBSCL.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên  
phân theo địa phương vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2018 (1.000 người)**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<b>ĐBSCL</b>	<b>10362,7</b>	<b>10322,9</b>	<b>10288,6</b>	<b>10334,6</b>	<b>10519,3</b>	<b>10596,6</b>	<b>10667,1</b>
Long An	894,2	898,1	890,9	893,4	899,4	900,5	901,3
Tiền Giang	1029,4	1072,3	1050,8	1080,9	1101,8	1113,3	1135,5
Bến Tre	770,8	775,8	808,6	809,4	807,3	810,4	810,8
Trà Vinh	604,4	607,9	609,7	611,1	615,5	618,7	619,3
Vĩnh Long	619,1	625,2	627,6	627,6	630,4	635,6	636,9
Đồng Tháp	985,2	986,0	1016,8	1017,5	1112,1	1120,5	1137,2
An Giang	1304,4	1275,8	1218,3	1218,9	1228,3	1233,6	1234,9
Kiên Giang	1036,8	990,8	1007,1	1005,1	1006,2	1008,3	1009,3
Cần Thơ	698,9	698,6	700,0	693,1	712,9	726,7	730,4
Hậu Giang	456,4	462,3	453,3	462,9	471,7	479,7	481,2
Sóc Trăng	749,4	729,3	699,6	704,1	712,1	723,2	737,7
Bạc Liêu	516,0	504,5	505,8	506,5	513,0	516,2	517,0
Cà Mau	697,7	696,2	700,1	704,1	708,6	709,9	715,6

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*

**Bảng 2: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với  
tổng dân số theo địa phương vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 – 2018 (%)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
<b>ĐBSCL</b>	<b>58,4</b>	<b>57,8</b>	<b>57,7</b>	<b>57,3</b>	<b>57,9</b>	<b>58,2</b>	<b>58,5</b>
Long An	60,3	60,4	59,3	58,5	59,0	59,5	58,6
Tiền Giang	60,2	61,9	60,3	61,4	61,8	62,3	63,5
Bến Tre	60,4	60,6	63,6	62,8	62,6	63,4	63,8
Trà Vinh	58,1	58,0	58,5	57,9	57,8	59,1	57,4
Vĩnh Long	58,6	58,5	59,1	57,8	58,2	58,9	58,2
Đồng Tháp	57,7	57,2	59,1	58,9	64,4	59,9	65,1
An Giang	59,4	57,8	55,3	55,3	55,9	55,5	55,8
Kiên Giang	58,9	55,7	56,8	55,3	54,7	54,8	54,2
Cần Thơ	56,0	55,5	55,1	53,6	54,5	54,8	55,1
Hậu Giang	58,0	59,1	58,3	58,9	60,2	61,5	61,0
Sóc Trăng	55,9	54,1	52,4	52,2	52,3	54,4	54,4
Bạc Liêu	57,2	55,7	56,0	55,6	54,3	55,6	55,8
Cà Mau	56,6	55,6	56,4	56,5	56,6	56,2	56,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*

**Bảng 3: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 - 2018 (%)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
Long An	9,5	11,4	10,9	11,8	12,6	14,4	13,3
Tiền Giang	8,3	9,7	8,9	13,0	11,7	10,2	16,1
Bến Tre	7,4	8,5	9,4	12,5	12,2	12,8	12,1
Trà Vinh	12,8	12,3	13,0	10,3	11,7	11,7	9,2
Vĩnh Long	10,9	9,9	12,0	13,7	14,4	13,3	10,9
Đồng Tháp	7,0	9,1	8,7	10,8	11,6	14,8	18,0
An Giang	9,0	10,6	9,8	8,5	10,1	11,6	13,3
Kiên Giang	9,0	9,7	9,3	10,5	12,3	10,6	15,3
Cần Thơ	14,7	15,2	16,9	18,5	19,9	21,0	24,1
Hậu Giang	8,6	8,6	9,7	11,4	9,8	8,8	9,7
Sóc Trăng	8,9	13,5	10,4	9,9	9,8	9,8	11,2
Bạc Liêu	8,6	9,7	9,6	8,6	9,9	8,2	8,2
Cà Mau	5,1	7,5	7,1	9,7	10,2	9,6	12,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*

**Bảng 4: Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2018 (%)**

<b>Năm</b>	<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ thiếu việc làm</b>
2012	2,17	4,57
2013	2,42	5,2
2014	2,06	4,2
2015	2,77	3,05
2016	2,89	3,05
2017	2,88	3,24
2018	2.67	2.81

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*

**Bảng 5: Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm khu vực nông thôn vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2018 (%)**

<b>Năm</b>	<b>Thất nghiệp</b>	<b>Thiếu việc</b>
2010	3,45	6,35
2011	2,59	5,39
2012	1,94	5,07
2013	2,24	6,00
2014	1,83	4,89
2015	2,63	3,52
2016	2,62	3,60
2017	2,64	3,85
2018	2,33	3,22

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*



**Bảng 6: Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2012 - 2017 (%)**

Năm	NLTS	CN-XD	Dịch vụ
2012	51,2	16,6	32,2
2013	48,7	17,3	34,0
2014	50,4	16,6	32,9
2015	47,8	19,7	32,5
2016	48,5	19,2	32,3
2017	44,9	21,6	33,5

*Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, Tổng cục Thống kê*

**Bảng 7: Năng suất lao động bình quân xã hội vùng ĐBSCL phân theo tỉnh giai đoạn 2012 - 2017 (triệu đồng/người)**

Tỉnh	2012	2017
Long An	59,7	103,0
Tiền Giang	44,8	70,1
Bến Tre	43,2	49,0
Trà Vinh	39,2	66,4
Vĩnh Long	38,7	70,1
Đồng Tháp	43,3	44,6
An Giang	40,0	61,2
Kiên Giang	68,4	78,7
Cần Thơ	9,7	112,2
Hậu Giang	41,3	54,6
Sóc Trăng	48,5	61,8
Bạc Liêu	52,7	67,4
Cà Mau	46,3	67,6
<b>ĐBSCL</b>	<b>45,2</b>	<b>69,4</b>

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán*

**Bảng 8: Năng suất lao động bình quân xã hội vùng ĐBSCL phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2012 - 2017 (triệu đồng/người)**

<b>Ngành kinh tế</b>	<b>2012</b>	<b>2017</b>
NLTS	36,1	46,3
CN-XD	65,4	81,4
Dịch vụ	47,3	85,1

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán*

**Bảng 9: Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (người)**

	<b>2011</b>	<b>2016</b>
Tổng	7.744.259	6.901.654
Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn	7.267.318	6.228.257
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	93.199	181.791
Trung cấp	170.519	148.720
Cao đẳng	81.933	110.066
Đại học trở lên	131.290	227.748
Trình độ khác		5.072

*Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

**Bảng 10: Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn vùng ĐBSCL theo ngành nghề giai đoạn 2011 – 2016 (%)**

	<b>2011</b>	<b>2016</b>
ĐBSCL	7.744.259	6.901.654
Nông nghiệp	4.032.923	2.957.708
Lâm nghiệp	12.640	10.267
Diêm nghiệp	6.482	3.677
Thủy sản	769.000	661.333
Công nghiệp	764.839	974.611
Xây dựng	344.951	404.883
Thương nghiệp	730.576	585.045
Vận tải	114.366	186.186
Dịch vụ khác	806.637	764.222
Không làm việc	168.327	353.722

*Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

**Bảng 11: Lao động đang làm việc trong ngành NLTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (người)**

	<b>2011</b>	<b>2016</b>
Nông nghiệp	5.008.842	3.437.637
Lâm nghiệp	11.451	8.933
Thủy sản	1.059.996	856.182

*Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

**Bảng 12: Lao động NLTS trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (người)**

	<b>2011</b>	<b>2016</b>
ĐBCSCL	5.201.312	3.900.870
Dưới 20 uổi	324.918	136.414
Từ 20 tuổi đến dưới 30 tuổi	1.279.045	697.549
Từ 30 tuổi đến dưới 40 tuổi	1.445.447	1.132.632
Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	1.354.615	1.166.728
Từ 50 tuổi trở lên	797.287	767.547

*Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

**Bảng 13: Trình độ chuyên môn kỹ thuật lao động NLTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2011- 2016 (người)**

<b>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>	<b>Lao động NLTS (người)</b>	
	<b>2011</b>	<b>2016</b>
ĐBCSCL	5.201.312	3.900.870
Chưa qua đào tạo	5.051.724	3.720.439
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	60.831	80.528
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	29.825	44.929
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	35.669	23.740
Cao đẳng nghề, cao đẳng	10.773	12.894
Đại học trở lên	12.490	14.887
Trình độ khác		3.453

*Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn, 2016*

**Bảng 14: Số lao động làm việc trong doanh nghiệp vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 – 2017 (người)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Long An	178.614	194.395	245.739	252.546	274.993	292.069
Tiền Giang	110.443	121.894	136.835	155.152	163.222	164.063
Bến Tre	51.073	57.347	54.551	65.753	71.860	72.285
Trà Vinh	41.804	47.004	49.888	56.175	55.377	55.804
Vĩnh Long	51.126	52.871	52.017	60.148	66.154	66.325
Đồng Tháp	57.941	59.718	59.574	61.412	66.590	66.943
An Giang	55.998	58.108	56.845	60.633	62.057	62.228
Kiên Giang	58.606	57.231	62.534	75.683	83.746	84.493
Cần Thơ	94.344	94.279	99.695	100.468	112.215	113.534
Hậu Giang	24.104	32.433	35.539	34.614	37.648	38.180
Sóc Trăng	29.485	29.227	32.101	31.901	33.380	33.775
Bạc Liêu	19.343	21.278	19.325	19.424	27.350	27.505
Cà Mau	40.318	43.926	44.431	47.477	47.163	47.350

*Nguồn: Điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê*

**Bảng 15: Số lao động làm việc tại hợp tác xã vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2017 (người)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Long An	425	765	716	1.110	637	637
Tiền Giang	1.438	1.474	1.921	2.031	2.134	2136
Bến Tre	1.016	904	879	746	752	752
Trà Vinh	1.257	1.245	1.275	857	885	904
Vĩnh Long	1.795	1.893	2.043	1.724	1.516	1531
Đồng Tháp	2.168	2.103	1.990	1.916	1.839	1853
An Giang	3.230	3.116	3.471	3.327	3.272	3275
Kiên Giang	1.155	1.244	1.100	1.561	1.846	1956
Cần Thơ	3.011	2.678	1.893	2.273	2.259	2308
Hậu Giang	768	1.111	1.027	1.017	1.245	1376
Sóc Trăng	1.205	934	1.159	885	962	1018
Bạc Liêu	3.132	2.189	2.041	2.721	3.085	3085
Cà Mau	1.170	858	822	962	1.286	1291
<b>ĐBSCL</b>	<b>21.770</b>	<b>20.514</b>	<b>20.283</b>	<b>21.130</b>	<b>21.718</b>	<b>22.122</b>

*Nguồn: Điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê*

**Bảng 16: Số lao động trong cơ sở cá thể phi nông nghiệp vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2017 (người)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Long An	112.713	109.964	109.550	107.619	110.627	117.603
Tiền Giang	132.054	126.246	127.048	133.110	138.226	147.070
Bến Tre	131.728	123.565	131.012	127.707	127.599	142.380
Trà Vinh	105.464	99.289	101.899	105.292	108.164	110.563
Vĩnh Long	120.766	123.702	119.971	115.976	121.272	117.203
Đồng Tháp	180.279	183.167	186.527	179.281	186.802	189.247
An Giang	245.818	238.981	248.587	211.999	220.813	221.173
Kiên Giang	134.230	128.895	134.546	138.104	156.324	146.333
Cần Thơ	132.057	126.267	133.858	136.858	148.135	161.581
Hậu Giang	71.594	66.783	73.991	76.298	78.817	81.925
Sóc Trăng	118.496	112.655	115.207	107.311	113.570	105.102
Bạc Liêu	92.130	93.715	85.491	97.298	96.389	93.377
Cà Mau	92.151	100.595	109.747	100.018	105.723	105.254

*Nguồn: Điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê*

**Bảng 17: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong  
doanh nghiệp vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2017 (1000 đồng/người/tháng)**

<b>Tỉnh</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Long An	5295	5001	5028	5824	6612
Cà Mau	3494	4680	5895	5628	6197
Bến Tre	3918	4277	5178	5639	6127
Tiền Giang	3422	4177	4981	5265	6018
Cần Thơ	3390	4464	4503	5416	5850
An Giang	3912	4733	4575	5738	5568
Đồng Tháp	4364	4072	4342	5125	5561
Kiên Giang	3771	4046	4798	5660	5308
Vĩnh Long	4008	3789	4025	4490	5137
Sóc Trăng	4356	3852	3838	4951	5021
Hậu Giang	3185	4387	5488	4824	4998
Trà Vinh	3525	3296	3769	4628	4735
Bạc Liêu	<b>4178</b>	3633	3819	3937	4719
<b>ĐBSCL</b>	<b>4128</b>	<b>4185</b>	<b>4634</b>	<b>5163</b>	<b>5527</b>

*Nguồn: Điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê*



**Bảng 18: Thu nhập bình quân một lao động một tháng vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 - 2017 (1000 đồng/người/tháng)**

Tỉnh	2012				2017			
	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức
	NLTS	CN-XD	Dịch vụ		NLTS	CN-XD	Dịch vụ	
Long An	2.060	3.224	4.493	2.359	4.267	5.886	5.622	3.774
Tiền Giang	2.528	4.626	4.077	2.653	3.738	5.205	6.353	2.846
Bến Tre	2.521	2.681	3.476	1.790	2.875	6.399	5.373	2.772
Trà Vinh	2.030	3.075	3.454	2.050	2.571	4.173	5.302	2.891
Vĩnh Long	1.833	3.527	4.117	2.351	2.185	3.685	5.302	2.623
Đồng Tháp	1.733	2.699	4.117	2.885	4.156	4.616	5.020	2.711
An Giang	2.128	3.155	3.624	1.793	3.442	6.567	4.667	2.810
Kiên Giang	2.785	3.646	3.758	2.272	4.474	5.619	5.902	3.229
Cần Thơ	2.069	3.395	4.757	2.223	3.761	5.384	5.542	2.703
Hậu Giang	1.845	3.389	4.052	2.617	2.776	5.407	4.875	2.427
Sóc Trăng	1.659	3.070	3.360	2.285	3.336	3.705	4.787	2.642
Bạc Liêu	2.283	3.041	3.680	2.653	4.696	4.139	5.502	2.985
Cà Mau	2.898	3.094	3.511	2.396	3.872	5.096	3.511	3.045
<b>ĐBSCL</b>	<b>2.201</b>	<b>3.939</b>	<b>3.954</b>	<b>2.348</b>	<b>3.540</b>	<b>5.836</b>	<b>3.954</b>	<b>2.348</b>

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán Điều tra lao động & việc làm*

**Bảng 19: Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2016 - 2018 (người)**

STT	Đơn vị đào tạo	Năm 2016		Năm 2017		6 tháng năm 2018	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng Sông Cửu Long</b>	<b>40.740</b>	<b>35.666</b>	<b>44.735</b>	<b>48.194</b>	<b>44.990</b>	<b>10.784</b>
51	Long An	3.830	3.959	3.200	8.208	3.000	1.000
52	Tiền Giang	2.800	2.562	2.800	2.639	2.000	512
53	Vĩnh Long	3.000	1.232	2.000	2.293	1.900	158
54	Cần Thơ(*)	1.000	852	1.000	765	1.000	210
55	Hậu Giang	1.300	1.300	1.575	2.450	1.600	425
56	Bến Tre	1.300	1.217	3.000	1.265	3.100	210
57	Trà Vinh	870	1.272	2.000	2.210	1.500	686
58	Sóc Trăng	2.500	2.580	5.400	3.533	5.700	577
59	An Giang	7.200	4.678	2.200	5.131	2.600	994
60	Đồng Tháp	1.440	2.830	2.860	2.950	3.590	1.681
61	Kiên Giang	4.700	3.343	4.900	4.874	5.200	553
62	Bạc Liêu	3.200	3.200	5.000	4.946	5.000	1.000
63	Cà Mau	7.600	6.641	8.800	6.930	8.800	2.778

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018*

**Bảng 20: Tỷ lệ thất nghiệp các tỉnh vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 – 2017**

	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Long An	3,82			1,27	1,88	2,99	2,35	2,17
Tiền Giang	3,15	3,02	3,00	3,01	3,01	3,07	3,13	3,02
Bến Tre	3,40	1,78	1,55	1,61	1,47	2,13	2,21	1,65
Trà Vinh	4,40	3,52	2,45	2,24	2,22	2,17	2,44	2,94
Vĩnh Long	3,05	3,07	3,17	2,76	2,32	2,20	2,34	2,40
Đồng Tháp							2,42	3,23
An Giang	4,07	2,25	2,24	2,56	2,25	2,32	1,87	3,06
Kiên Giang				2,55	2,50	3,35	3,36	2,98
Cần Thơ	4,58	4,47	4,11	3,80	3,16	3,08	3,19	3,21
Hậu Giang				2,82	2,79	2,68	2,69	2,70
Sóc Trăng	2,55	2,49	3,06	3,42	2,29	3,13	3,80	2,98
Bạc Liêu					3,35	3,59	3,10	2,92
Cà Mau				2,50	2,16	2,43	2,60	3,11

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL, 2018*

**Bảng 21: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực nông thôn các tỉnh vùng ĐBSCL giai đoạn 2011 – 2016 (%)**

Tỉnh	2016		2011	
	Chưa đào tạo	Đã qua đào tạo	Chưa đào tạo	Đã qua đào tạo
ĐBSCL	76,46	23,54	93,85	6,15
Long An	54,34	45,66	91,57	8,43
Tiền Giang	65,47	34,53	92,53	7,47
Bến Tre	74,01	25,99	92,06	7,94
Trà Vinh	74,78	25,22	93,67	6,33
Vĩnh Long	71,65	28,35	91,94	8,06
Đồng Tháp	81,00	19,00	94,19	5,81
An Giang	79,10	20,90	94,40	5,60
Kiên Giang	86,91	13,09	94,89	5,11
Cần Thơ	80,27	19,73	94,48	5,52
Hậu Giang	82,35	17,65	93,74	6,26
Sóc Trăng	88,37	11,63	96,08	3,92
Bạc Liêu	85,00	15,00	95,80	4,20
Cà Mau	89,80	10,20	95,85	4,15

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn*

**Bảng 22: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm theo nhóm tuổi vùng ĐBSCL  
giai đoạn 2012 – 2018 (%)**

	Thất nghiệp			Thiếu việc		
	15-24	25-49	50+	15-24	25-49	50+
2014	6,77	1,23	1,01	4,35	4,24	2,82
2015	8,19	1,96	1,15	3,68	2,98	2,82
2016	9,27	1,93	1,53	3,15	3,23	2,22
2017	9,99	1,80	1,30	2,52	3,56	2,56
2018	8,95	1,86	1,25	2,96	2,79	2,78

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thực trạng chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2012 – 2017 các tỉnh vùng ĐBSCL
2. Hồ Cao Việt. “Chuyển dịch lao động của hộ nông dân vùng ĐBSCL từ những năm 1990”. 2005
3. IPSARD. Dự thảo “Chương trình tổng thể phát triển vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH”. 2019.
4. Ngân hàng Thế giới. Wendy Cunningham & đồng sự. “Tương lai việc làm Việt Nam. Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn”. 2018.
5. Tổng cục thống kê. “Báo cáo lao động phi chính thức”. 2016.
6. Ts.Dương Đăng Khoa. “Đào tạo nhân lực ở ĐBSCL: Thực trạng và giải pháp”. Tạp chí Phát triển & Hội nhập. Số 21 (31) – Tháng 03-04/2015. Trang 78-81.
7. Tổng cục thống kê. “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam”. 2016
8. Tổng cục thống kê. “Nghiên cứu về di cư”. 2012
9. Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê các tỉnh ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2017
10. Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê cả nước giai đoạn 2012 - 2017
11. Tổng cục thống kê. Báo cáo lao động và việc làm qua các năm 2012 – 2017
12. Tổng cục thống kê. Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2030.
13. Tổ chức lao động quốc tế (ILO). Lao động và xu hướng xã hội tại Việt Nam giai đoạn 2012 – 2017. 2018

